hinelearn

Tải về miễn phí

JLPT N5 · PHẦN ĐỌC

Luyện đọc hiểu *N5*

読

Luyện từng dạng của đề N5 qua 21 bài, rồi làm hai đề thử đủ 43 câu, đúng giờ như đề thật. Kèm mẹo làm bài, phiếu tô đáp án, đáp án và bảng tự chấm.

21	2	207	10
bài luyện	đề thử	câu	dạng câu hỏi

Sáu tuần cùng Hine, du học sinh ở Tokyo, từ tờ giấy nhắn đầu tiên tới sáng ngày thi.

Lời giải từng câu, bản dịch và giọng đọc: **hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/**

TRƯỚC KHI LÀM

Luyện từng dạng, *rồi làm như thi thật*

1 Phần A: luyện theo dạng

Mỗi ngày một bài. Đọc mẹo của Hine trước, rồi làm. Dò đáp án ở cuối tập, ghi số câu đúng ở đầu bài.

2 Phần B: đề thử, in ra

In đề + phiếu tô đáp án. Đáp án nằm ở cuối, gập lại khi làm.

3 Bấm giờ

Phần ① 20 phút, nghỉ ngắn, Phần ② 40 phút. Ghi giờ bắt đầu ở đầu mỗi phần. Hết giờ thì dừng bút.

4 Tô phiếu

Mỗi câu một đáp án. Đề N5 không trừ điểm câu sai, nên đừng bỏ trống câu nào.

5 Chấm theo dạng

Dò đáp án, ghi số câu đúng vào bảng tự chấm. Dạng nào dưới hai phần ba là dạng cần ôn.

6 Xem lời giải trên web

Mỗi câu sai có lời giải cho cả bốn lựa chọn, bản dịch, và câu chứa đáp án sáng lên trong bài đọc.

PHẦN	DẠNG	CÂU
① もじ・ごい 20 phút	Đọc chữ Hán	7
	Viết chữ Hán	5
	Chọn từ hợp câu	6
	Câu cùng nghĩa	3
② ぶんぽう・どっかい 40 phút	Chọn mẫu ngữ pháp	9
	Câu ★	4
	Điền đoạn văn	4
	Đoạn ngắn	2
	Đoạn vừa	2
	Tìm thông tin	1

PHIÊN ÂM
Như đề thật: 103 chữ Hán N5 không có phiên âm, chữ ngoài N5 có phiên âm nhỏ phía trên. Chữ khó có chú thích 注 dưới bài đọc.

CHIA 40 PHÚT PHẦN ②
Ngữ pháp khoảng 15 phút, bài đọc 25 phút. Câu ★: ghép đủ câu trước, đếm ô sau.

Phần A · Luyện theo dạng ..... 21 bài · 4 chặng

Đề thử 1 ..... Phần ① · Phần ② · Phiếu tô đáp án

Đề thử 2 ..... Phần ① · Phần ② · Phiếu tô đáp án

Đáp án và bảng tự chấm ..... Cuối tập · phần A rồi phần B

PHẦN A

Luyện *theo dạng*

18 bài và 3 bài ôn, theo đúng thứ tự khoá học trên web. Mỗi bài một dạng của đề, kèm mẹo làm bài của Hine. Làm xong một bài thì dò đáp án ở cuối tập.

1. Đọc đoạn ngắn
2. Đọc đoạn vừa
3. Tìm thông tin
4. Chữ, từ vựng, ngữ pháp

Làm trên máy, chọn xong thấy câu chứa đáp án sáng lên: **hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/**

PHẦN A · CHẶNG 1

Đọc đoạn ngắn

Bài 1	Tin nhắn của Tanaka	Đọc câu hỏi trước
Bài 2	Giấy nhắn ở ひまわり	Ai làm? Tìm chủ ngữ bị lược
Bài 3	Lớp học đổi giờ	Giờ cũ hay giờ mới?
Bài 4	Nhật ký của Hine	Đọc tới hết câu
Bài 5	Lịch đổ rác	でも và が: câu đổi ý
Ôn 1	Ôn 1 · Bốn đoạn ngắn	Làm liền một mạch

BÀI 1 · ĐOẠN NGẮN

Tin nhắn của Tanaka

4 câu · khoảng 8 phút

Đúng ____/4

Mẹo của Hine · Đọc câu hỏi trước

Đoạn ngắn chỉ khoảng 80 chữ, nhưng chỉ một câu trong đó chứa đáp án. Đọc câu hỏi trước để biết mình đang tìm gì: một ngày, một giờ, một nơi hay một việc.

1. Đọc câu hỏi, khoanh chữ để hỏi: いつ (khi nào), どこ (đâu), 何(なに) (cái gì), だれ (ai).
2. Đọc văn bản, chỉ dừng lại ở câu có thứ mình cần tìm.
3. Đọc lại bốn lựa chọn, loại cái nào trộn nhầm ngày, giờ hoặc nơi.

Tin nhắn của Tanaka Tối thứ Hai, sau ca làm thêm, Hine nhận được tin nhắn này.

田 田中(たなか)

ヒネさん、おつかれさまです。土曜日(どようび)の　夜(よる)、ひまわりの　みんなで　ラーメンを　食べに　行きます。ヒネさんも　いっしょに　行きませんか。７時に　駅の　前で　会いましょう。行きたい　人は　金曜日(きんようび)までに　わたしに　メールを　ください。

1 ヒネさんは　ラーメンを　食べに　行きたいです。いつまでに　何を　しますか。

1 土曜日(どようび)までに　田中(たなか)さんに　会います。
2 金曜日(きんようび)までに　田中(たなか)さんに　メールを　書きます。
3 ７時までに　田中(たなか)さんに　メールを　書きます。
4 金曜日(きんようび)までに　ひまわりへ　行きます。

2 土曜日(どようび)の　夜(よる)、ヒネさんは　はじめに　どこへ　行きますか。

1 ひまわり　2 駅の　前　3 ラーメン屋(や)　4 田中(たなか)さんの　うち

Giấy dán ở cửa lớp Sáng thứ Hai, ở cửa lớp tiếng Nhật có tờ giấy này.

学生の　みなさんへ

あしたの　テストは　９時からです。教室(きょうしつ)は　２階(かい)では　ありません。３階(がい)の　３０５です。えんぴつと　けしゴムを　持(も)って　来て　ください。じしょは　使(つか)わないで　ください。

3 あしたの　テストに　何を　持(も)って　行きますか。

1 じしょと　えんぴつ
2 えんぴつと　けしゴム
3 けしゴムと　じしょ
4 えんぴつだけ

Tin nhắn của Sato Trưa thứ Hai, Sato nhắn cho Hine.

佐 佐藤（さとう）

ヒネさん、こんにちは。あしたは　大学で　テストが　あります。ですから、あしたは　６時に　アルバイトに　行きます。５時から　６時まで、ヒネさん　一人です。すみません。

4 佐藤（さとう）さんは　あした　何時に　アルバイトに　行きますか。

1 ５時　2 ６時　3 ７時　4 行きません

BÀI 2 · ĐOẠN NGẮN

Giấy nhắn ở ひまわり

4 câu · khoảng 8 phút

Đúng ____/4

Mẹo của Hine · Ai làm? Tìm chủ ngữ bị lược

Trong giấy nhắn, tin nhắn, người viết hay bỏ わたしは. Câu không có chủ ngữ thì thường là người viết làm. Câu nhờ ～てください thì người đọc (Hine) làm.

1. Câu có わたしは / わたしが → người viết làm.
2. Câu không chủ ngữ, kể việc của mình (～ます) → vẫn là người viết.
3. Câu ～てください → người nhận giấy làm.

Giấy nhắn của cửa hàng trưởng Đầu ca chiều thứ Ba, Hine thấy tờ giấy này trên bàn phòng nghỉ.

ヒネさんへ

きょう、わたしは　郵便局(ゆうびんきょく)へ　行きます。７時ごろ　店に　帰(かえ)ります。６時に　パンが　来ますから、たなに　ならべて　ください。おにぎりは　わたしが　ならべます。よろしく　おねがいします。

店長

注　店長(てんちょう) cửa hàng trưởng　たな kệ hàng　ならべる xếp, bày ra

1 ヒネさんは　６時に　何を　しますか。

1 郵便局(ゆうびんきょく)へ　行きます。
2 パンを　ならべます。
3 おにぎりを　ならべます。
4 店に　帰(かえ)ります。

2 ７時ごろ、だれが　店に　帰(かえ)りますか。

1 ヒネさん　2 店長　3 パンの　人　4 田中(たなか)さん

Giấy dán trên cửa phòng 202 Trưa thứ Ba đi học về, Hine thấy tờ giấy này trên cửa phòng.

２０２の　ヒネさんへ

ヒネさんの　にもつが　来ました。ヒネさんが　いませんでしたから、わたしが　もらいました。わたしの　へやは　１階(かい)の　１０１です。夜(よる)　９時まで　いますから、とりに　来て　ください。

大家(おおや)

注　大家(おおや)さん chủ nhà (cho thuê)　にもつ đồ, hành lý, bưu kiện

3 ヒネさんは　これから　何を　しますか。

1 １０１の　へやへ　にもつを　とりに　行きます。

2 ２０２の　へやで　にもつを　待(ま)ちます。

3 大家(おおや)さんの　へやへ　にもつを　持(も)って　行きます。

4 ９時に　にもつを　もらいます。

Tin nhắn của Tanaka Hôm qua trời mưa, Hine cho Tanaka mượn ô. Sáng nay anh nhắn:

田 **田中(たなか)**

ヒネさん、きのうは　ありがとう。かさは　あした　学校へ　持(も)って　行きます。９時に　３階(がい)の　教室(きょうしつ)の　前で　かえします。

4 あした、だれが　何を　しますか。

1 田中(たなか)さんが　ヒネさんに　かさを　かえします。

2 ヒネさんが　田中(たなか)さんに　かさを　かえします。

3 田中(たなか)さんが　ヒネさんに　かさを　かします。

4 ヒネさんが　かさを　学校へ　持(も)って　行きます。

BÀI 3 · ĐOẠN NGẮN

Lớp học đổi giờ

4 câu · khoảng 8 phút

Đúng ____/4

Mẹo của Hine · Giờ cũ hay giờ mới?

Thông báo đổi lịch luôn nhắc cả cái cũ lẫn cái mới, và đề N5 đặt cả hai vào bốn lựa chọn. Cách chắc nhất: khoanh MỌI ngày, giờ trong bài, rồi gạch cái đi với ありません, ないでください.

1. Khoanh mọi ngày (～曜日), giờ (～時), phòng, tầng.
2. Gạch cái nào đi với ありません / ないでください / 休み.
3. Cái còn lại mới là lịch thật. Thấy 同じ thì giữ cái cũ.

Thông báo của lớp tiếng Nhật Thông báo gửi cả lớp sáng thứ Tư.

日本語クラスの　みなさんへ

いつもの　クラスは　水曜日と　金曜日です。来週の　水曜日の　クラスは　ありません。木曜日に　かわります。午後　１時から　３時までです。教室も　ちがいます。４階の　４０３です。金曜日の　クラスは　いつもと　同じです。

注　かわる đổi, thay đổi (N4)

1 来週、日本語の　クラスは　いつ　ありますか。

1 水曜日と　金曜日　2 木曜日と　金曜日　3 水曜日と　木曜日　4 木曜日だけ

2 木曜日の　クラスは　どこで　ありますか。

1 ４０３の　教室　2 いつもの　教室　3 ３階の　教室　4 １階の　教室

Tin nhắn của Sato Tối thứ Tư, Sato nhắn cho Hine về lịch làm thêm.

佐 **佐藤**

ヒネさん、店長から　電話が　ありました。来週の　アルバイトの　日が　かわります。ヒネさんは　月曜日に　来ないで　ください。火曜日に　来て　ください。時間は　同じです。５時から　１０時までです。

注　かわる đổi, thay đổi (N4)

3 ヒネさんは　来週　いつ　アルバイトを　しますか。

1 月曜日の　５時から　１０時まで
2 火曜日の　５時から　１０時まで
3 火曜日の　１０時から
4 月曜日と　火曜日

Thông báo của thư viện Tờ thông báo ở quầy thư viện trường.

としょかんから

１１月は　としょかんの　時間が　かわります。月曜日(げつようび)から　金曜日(きんようび)までは、朝(あさ)　９時から　夜(よる)　８時までです。土曜日(どようび)は　午後　５時までです。日曜日(にちようび)は　休みです。

4 ヒネさんは　１１月に　本を　かえしに　行きます。いつ　行く　ことが　できますか。

1 土曜日(どようび)の　午後　６時
2 日曜日(にちようび)の　午前　１０時
3 月曜日(げつようび)の　夜(よる)　７時
4 金曜日(きんようび)の　夜(よる)　９時

BÀI 4 · ĐOẠN NGẮN

Nhật ký của Hine

3 câu · khoảng 8 phút

Đúng ____/3

Mẹo của Hine · Đọc tới hết câu

Tiếng Việt nói "không" trước động từ: "không đi". Tiếng Nhật để ở cuối: 行(い)きません. Nửa đầu câu giống hệt nhau, chỉ đuôi câu quyết định có hay không. Đề N5 dựng lựa chọn sai từ đúng những nửa câu đó.

1. Đọc tới dấu 。, đừng dừng ở giữa câu.
2. Gặp ～たかったですが (muốn... nhưng) → gần như chắc chắn vế sau là không làm.
3. ません / ませんでした / まだ ありません → gạch lựa chọn nói ngược lại.

Nhật ký của Hine Hine đọc lại trang nhật ký tiếng Nhật viết hôm Chủ nhật.

１０月２５日（日）

きょうは　朝(あさ)から　雨でした。山へ　行きたかったですが、行きませんでした。午前は　へやで　日本語の　本を　読みました。午後は　ばんごはんを　作(つく)りました。夜(よる)は　テレビを　見ませんでした。はやく　ねました。

1 ヒネさんは　きょう　何を　しましたか。

1 山へ　行きました。
2 日本語の　本を　読みました。
3 テレビを　見ました。
4 ばんごはんを　作(つく)りませんでした。

Tin nhắn của Tanaka Tối thứ Năm, Tanaka nhắn vào nhóm đi bộ đường núi hôm Chủ nhật.

田 田中(たなか)

みなさん、ごめんなさい。日曜日(にちようび)の　ハイキングですが、ぼくは　行きません。かぜを　ひきましたから。ヒネさんたちは　行って　ください。写真(しゃしん)を　見せて　くださいね。

注 ハイキング đi bộ đường núi　ヒネさんたち Hine và mọi người　かぜを　ひく bị cảm

2 日曜日(にちようび)の　ハイキングに　行かない　人は　だれですか。

1 ヒネさん
2 田中(たなか)さん
3 みなさん
4 ヒネさんと　田中(たなか)さん

Bảng nhỏ ở quầy ひまわり Tấm bảng dán cạnh tủ bánh bao ở quầy.

おしらせ

あたらしい　肉(にく)まんは　１１月１日からです。１０月は　まだ　ありません。カレーまんは　今も　あります。

注 肉(にく)まん / カレーまん bánh bao nhân thịt / bánh bao cà ri

3 １０月３０日に　ひまわりで　何を　買う　ことが　できますか。

1 あたらしい　肉(にく)まん

2 カレーまん

3 あたらしい　肉(にく)まんと　カレーまん

4 何も　買えません

BÀI 5 · ĐOẠN NGẮN

Lịch đổ rác

3 câu · khoảng 8 phút

Đúng ____/3

Mẹo của Hine · でも và が: câu đổi ý

Phần trước でも thường là "bình thường thì...", "lúc đầu thì...". Phần sau でも mới là chuyện thật. Đề N5 đặt phần trước vào lựa chọn để bẫy người đọc vội.

1. Thấy でも hoặc ～が、 → khoanh lại.
2. Câu hỏi hỏi "tuần sau", "cuối cùng" → lấy phần SAU でも.
3. Thấy から → đó là lý do, giúp hiểu vì sao đổi.

Giấy của bà chủ nhà Tờ giấy dán ở chỗ để rác dưới nhà Hine.

ごみの　日

もえる　ごみは　月曜日(げつようび)と　木曜日(もくようび)です。びんと　かんは　水曜日(すいようび)です。でも、来週の　水曜日(すいようび)は　ごみの　車が　来ません。来週の　びんと　かんは　金曜日(きんようび)の　朝(あさ)に　出して　ください。朝(あさ)　８時までに　出して　ください。

大家(おおや)

注　もえる　ごみ rác cháy được　びん / かん chai lọ thuỷ tinh / lon

1 来週、びんは　いつ　出しますか。

1 月曜日(げつようび)の　朝(あさ)　2 水曜日(すいようび)の　朝(あさ)　3 木曜日(もくようび)の　朝(あさ)　4 金曜日(きんようび)の　朝(あさ)

Tin nhắn của Tanaka Hine rủ Tanaka đi xem phim Chủ nhật tuần sau. Anh trả lời:

田 **田中(たなか)**

来週の　日曜日(にちようび)の　えいがですが、２時の　えいがは　人が　多いです。４時の　えいがも　ありますが、ぼくは　４時から　アルバイトです。ですから、１２時の　えいがを　見ませんか。

2 田中(たなか)さんは　何時の　えいがを　見たいですか。

1 ２時　2 ４時　3 １２時　4 ２時と　４時

Tin nhắn của Hine Hine nhắn cho Sato trước buổi liên hoan ở ひまわり.

ヒ ヒネ

佐藤(さとう)さん、来週の　ひまわりの　パーティーに　ケーキを　持(も)って　行きます。はじめは　チョコレートの　ケーキを　買いたかったです。でも、田中(たなか)さんは　チョコレートが　あまり　好(す)きじゃ　ありません から、くだものの　ケーキに　しました。

注 ～に　します chọn ~ (N4)

3 ヒネさんは　どんな　ケーキを　持(も)って　行きますか。

1 チョコレートの　ケーキ

2 くだものの　ケーキ

3 田中(たなか)さんが　好(す)きな　チョコレートの　ケーキ

4 ケーキは　持(も)って　行きません

Ôn 1 · Bốn đoạn ngắn

4 câu · khoảng 12 phút

Đúng ____/4

Nhớ lại các mẹo

1. **Đọc câu hỏi trước.** Biết mình tìm ngày, giờ, nơi hay việc rồi mới đọc bài.
2. **Ai làm?.** Không có chủ ngữ → người viết. ～てください → người đọc.
3. **Giờ cũ hay giờ mới?.** Khoanh mọi ngày giờ, gạch cái đi với ありません.
4. **Đọc tới hết câu.** ません ở cuối câu đổi hết nghĩa.
5. **でも và が.** Đáp án thường nằm sau でも.

Đoạn 1 · Thông báo của lớp Thông báo trên bảng tin của lớp tiếng Nhật.

クラスの　みなさんへ

１１月３日は　休みの　日ですから、クラスは　ありません。でも、としょかんは　あいて　います。４日から　また　クラスが　あります。

1 １１月３日に、学校で　何が　できますか。

1 日本語の　クラスに　出ます。
2 としょかんで　本を　読みます。
3 ４日の　クラスに　出ます。
4 何も　できません。

Đoạn 2 · Giấy nhắn ở quầy Giấy nhắn cửa hàng trưởng để ở quầy thu ngân.

ヒネさんへ

レジの　よこの　はこに　あたらしい　ふくろが　あります。きょうから　あたらしい　ふくろを　使(つか)って　ください。ふるい　ふくろは　あした　わたしが　かたづけます。

店長

注 レジ quầy, máy tính tiền　かたづける dọn dẹp (N4)

2 ヒネさんは　きょう　何を　しますか。

1 ふるい　ふくろを　使(つか)います。
2 あたらしい　ふくろを　使(つか)います。
3 ふるい　ふくろを　かたづけます。
4 あたらしい　ふくろを　買いに　行きます。

Đoạn 3 · Thư của ông Yamada Ông Yamada, khách quen của ひまわり, đưa Hine một lá thư nhỏ.

ヒネさん

ヒネさん、こんにちは。わたしは　来年の　２月に　ベトナムの　ハノイへ　行きます。ベトナム語は　少し　わかりますが、まだ　じょうずじゃ　ありません。ハノイの　おいしい　店を　おしえて　ください。

山田（やまだ）

3 山田（やまだ）さんは　ヒネさんに　何を　聞きましたか。

1 ベトナム語の　先生
2 ハノイの　おいしい　店
3 ハノイへ　行く　日
4 ベトナム語の　本

Đoạn 4 · Nhật ký của Hine Trang nhật ký tối thứ Sáu.

１０月３０日（金）

きょうは　アルバイトが　休みでした。学校の　あとで、すぐ　うちへ　帰（かえ）りませんでした。駅の　前の　本屋（ほんや）で　N5の　本を　買いました。それから、うちで　その　本を　読みました。

4 学校の　あとで、ヒネさんは　はじめに　どこへ　行きましたか。

1 アルバイト　2 うち　3 本屋（ほんや）　4 学校

PHẦN A · CHẶNG 2

Đọc đoạn vừa

Bài 6	Cuối tuần của bạn cùng lớp	Đánh số các việc
Bài 7	Món ăn quê tôi	それ, そこ chỉ cái gì?
Bài 8	Thư của ông Yamada	Lý do nằm trước から
Bài 9	Người bạn Nhật của tôi	Ý chính hay chi tiết?
Bài 10	Chuyến đi núi Takao	Vì sao vui, vì sao buồn?
Ôn 2	Ôn 2 · Đoạn vừa và đoạn ngắn	Làm liền một mạch

BÀI 6 · ĐOẠN VỪA

Cuối tuần của bạn cùng lớp

5 câu · khoảng 13 phút

Đúng ____/5

Mẹo của Hine · Đánh số các việc

Đoạn vừa kể năm, sáu việc nối nhau. Câu hỏi "trước khi...", "sau khi..." chỉ hỏi MỘT việc. Đánh số từng việc theo thứ tự xảy ra, rồi tìm việc nằm sát mốc câu hỏi.

1. Đánh số ①②③ cho mỗi việc theo thứ tự XẢY RA, không phải thứ tự câu.
2. ～まえに: việc trong câu xảy ra TRƯỚC mốc. ～たあとで, それから: xảy ra SAU.
3. Câu hỏi có はじめに hay すぐ → lấy việc ngay sát mốc, không lấy việc xa hơn.

Bài văn của ワン Tối Chủ nhật, Hine đọc bài văn ワン, bạn cùng lớp người Trung Quốc, nộp cho lớp tuần này.

学園祭(がくえんさい)の　二日間

ワン

先週の　土曜日(どようび)と　日曜日(にちようび)は、さくら大学の　学園祭(がくえんさい)でした。わたしたちの　クラスは　ベトナムの　バインミーを　売(う)りました。

土曜日(どようび)の　朝(あさ)、わたしは　７時に　学校へ　行きました。１１時に　店を　開(あ)けました。人が　たくさん　来て、とても　いそがしかったです。店を　開(あ)ける　まえに、ヒネさんと　いっしょに　たくさんの　パンに　肉(にく)や　野菜(やさい)を　入れました。

日曜日(にちようび)は　午後　３時に　バインミーが　ぜんぶ　なくなりました。それから、みんなで　教室(きょうしつ)を　そうじしました。そうじした　あとで、経済学部(けいざいがくぶ)の　店で　やきそばを　食べました。つかれましたが、とてもたのしい　二日間でした。

注　学園祭(がくえんさい) lễ hội trường　二日間(ふつかかん) hai ngày　経済学部(けいざいがくぶ) khoa kinh tế　なくなる hết, không còn

1 土曜日(どようび)の　朝(あさ)、ワンさんは　店を　開(あ)ける　まえに　何を　しましたか。

1 パンに　肉(にく)や　野菜(やさい)を　入れました。
2 バインミーを　売(う)りました。
3 教室(きょうしつ)を　そうじしました。
4 やきそばを　食べました。

2 日曜日(にちようび)、バインミーが　なくなった　あとで、ワンさんたちは　はじめに　何を　しましたか。

1 やきそばを　食べました。
2 教室(きょうしつ)を　そうじしました。
3 また　バインミーを　作(つく)りました。
4 すぐ　うちへ　帰(かえ)りました。

Tin nhắn của Tanaka Tối Chủ nhật, Tanaka (bị cảm, không đi núi được) nhắn cho Hine.

田 田中（たなか）

ヒネさん、ハイキングは　どうでしたか。ぼくは　きょう、朝（あさ）から　ずっと　ねて　いました。昼（ひる）ごはんの　あとで、くすりを　飲みました。それから　また　ねて、夕方（ゆうがた）　起（お）きました。ぼくが　ねる　まえに、写真（しゃしん）を　見せて　くださいね。

注　ずっと suốt (N4)　夕方（ゆうがた） chiều tối

3 田中（たなか）さんは　昼（ひる）ごはんの　あとで、すぐ　何を　しましたか。

1 また　ねました。
2 くすりを　飲みました。
3 写真（しゃしん）を　見ました。
4 ハイキングに　行きました。

4 ヒネさんは　いつ　写真（しゃしん）を　見せますか。

1 田中（たなか）さんが　起（お）きる　まえに
2 昼（ひる）ごはんの　あとで
3 田中（たなか）さんが　ねる　まえに
4 あしたの　朝（あさ）

Tờ hướng dẫn ở tiệm giặt Tờ giấy dán trên máy giặt ở tiệm giặt tự động gần nhà Hine.

せんたくきの　つかいかた

せんたくものを　入れる　まえに、ポケットの　中を　見て　ください。せんたくものを　入れて、ドアを　しめて　ください。それから、お金を　入れて　ください。３００円です。ボタンを　おして、４０分　待（ま）って　ください。せんたくが　おわった　あとで、ドアを　開（あ）けて　ください。

注　つかいかた cách dùng　せんたくもの đồ đem giặt　ポケット túi áo, túi quần　おす bấm, ấn

5 ボタンを　おした　あとで、何を　しますか。

1 お金を　入れます。
2 ポケットの　中を　見ます。
3 ドアを　開（あ）けます。
4 ４０分　待（ま）ちます。

BÀI 7 · ĐOẠN VỪA

Món ăn quê tôi

4 câu · khoảng 13 phút

Đúng ____/4

Mẹo của Hine · それ, そこ chỉ cái gì?

Bài văn không lặp lại tên một thứ: lần sau gọi là それ (cái đó), そこ (chỗ đó). Thứ được chỉ gần như luôn nằm ở câu NGAY TRƯỚC, không phải ở đầu bài.

1. Tìm câu chứa それ, そこ mà câu hỏi trích ra.
2. Nhìn lên câu ngay trước: tìm đồ vật (それ) hoặc nơi chốn (そこ).
3. Thay thử vào chỗ それ, そこ rồi đọc lại cả câu. "Đọc bánh bèo" là sai, "đọc mail" mới hợp.

Bài văn của Hine Bài văn Hine viết cho lớp tiếng Nhật, để "Món ăn tôi thích".

わたしの　好きな　りょうり

ヒネ

　わたしの　ふるさとの　フエには、おいしい　りょうりが　たくさん　あります。わたしは　バインベオが　いちばん　好きです。それは　お米で　作った　小さい　たべものです。わたしは　いつも　１０こぐらい　食べます。

　フエの　町の　まんなかに、ドンバ市場が　あります。わたしは　子どもの　とき、日曜日に　よく　母と　そこへ　行きました。そこの　バインベオは　やすくて、とても　おいしかったです。

　うちの　近くには　バインベオの　店が　ありません。先月、母から　作りかたの　メールが　来ました。それを　読んで、はじめて　自分で　作りました。母の　バインベオの　ほうが　おいしいですが、こんどは　クラスの　みなさんにも　作りたいです。

注　ふるさと quê nhà (N4)　バインベオ bánh bèo (món Huế)　市場 chợ (N4)　作りかた cách làm　自分で tự mình (N4)

1 「そこへ　行きました」の　「そこ」は　どこですか。

1 フエの　町
2 ドンバ市場
3 うちの　近くの　バインベオの　店
4 母の　うち

2 「それを　読んで」の　「それ」は　何ですか。

1 バインベオ　2 母の　メール　3 日本語の　本　4 店の　メニュー

Tin nhắn của Sato Trưa thứ Hai, Sato nhắn cho Hine.

佐 佐藤（さとう）

ヒネさん、駅の　前に　あたらしい　きっさてんが　あります。おとどい、友だちと　そこへ　行きました。そこの　コーヒーは　ちょっと　高いですが、とても　おいしいです。ケーキも　食べました。それは　あまり　あまくなかったです。こんど　いっしょに　行きませんか。

注　きっさてん quán cà phê

3 「それは　あまり　あまくなかったです」の　「それ」は　何ですか。

1 コーヒー　2 ケーキ　3 きっさてん　4 駅

Giấy nhắn của bà chủ nhà Chiều thứ Hai, trên cửa phòng 202 có tờ giấy này.

ヒネさんへ

うちの　にわに　かきの　木が　あります。きのう、そこから　かきを　２０こ　とりました。ヒネさんに　三つ　あげます。ドアの　前の　ふくろに　入って　います。それは　まだ　かたいですから、二、三日　待（ま）って　から　食べて　ください。

大家（おおや）

注　大家（おおや）さん bà chủ nhà (cho thuê)　かき quả hồng　とる hái　かたい cứng (N4)

4 「それは　まだ　かたいです」の　「それ」は　何ですか。

1 かきの　木
2 にわの　かき　ぜんぶ
3 ふくろの　中の　かき
4 ドア

BÀI 8 · ĐOẠN VỪA

Thư của ông Yamada

4 câu · khoảng 13 phút

Đúng ____/4

Mẹo của Hine · Lý do nằm trước から

Câu hỏi どうして hỏi lý do. Lý do nằm NGAY TRƯỚC から (hoặc ので, N4). Nhưng bài thường có vài lý do cho vài việc khác nhau: chỉ lấy lý do của đúng việc câu hỏi hỏi.

1. Gạch chân việc mà câu hỏi どうして hỏi: "đi vào tháng 2", "để câu hỏi tới sau kỳ thi".
2. Tìm から, ので, ですから trong bài. A から、B = vì A nên B. A。ですから、B = A. Vì vậy B.
3. Chọn A nào đi với đúng việc B đó. Lý do của việc khác là bẫy.

Thư của ông Yamada Tối thứ Ba, ông Yamada mua lon cà phê như mọi tối, rồi đưa Hine lá thư này.

ヒネさん

ハノイの　おいしい　店の　メモ、ありがとう　ございました。わたしは　来年の　２月に　ハノイへ　行きます。ベトナムの　お正月(しょうがつ)を　見たいですから、２月に　しました。

　メモの　中では、コーヒーの　店に　いちばん　行きたいです。わたしは　まいばん　ひまわりで　コーヒーを　買いますね。コーヒーが　大好(だいす)きですから、ベトナムの　コーヒーも　飲みたいです。

　ベトナム語は　まだ　下手です。ですから、まいにち　３０分　ベトナム語の　本を　読んで　います。ヒネさんの　試験(しけん)は　１２月ですね。試験(しけん)まで　ヒネさんは　いそがしいので、ベトナム語の　しつもんは　試験(しけん)の　あとで　します。がんばって　ください。

山田(やまだ)

注　お正月(しょうがつ) năm mới, Tết　～に　します chọn ~ (N4)　大好(だいす)き rất thích　試験(しけん) kỳ thi (N4)　～ので vì ~ (N4, giống から)

1 山田(やまだ)さんは　どうして　２月に　ハノイへ　行きますか。

1 ベトナムの　お正月(しょうがつ)を　見たいですから
2 ベトナムの　コーヒーを　飲みたいですから
3 ヒネさんの　試験(しけん)が　ありますから
4 ２月は　しごとが　休みですから

2 山田(やまだ)さんは　どうして　ベトナム語の　しつもんを　試験(しけん)の　あとで　しますか。

1 山田(やまだ)さんが　いそがしいですから
2 ベトナム語が　まだ　下手ですから
3 もうすぐ　試験(しけん)で、ヒネさんが　いそがしいですから
4 ハノイへ　行く　まえですから

Tin nhắn của Sato Tối thứ Ba, Sato nhắn cho Hine.

佐 佐藤（さとう）

ヒネさん、すみません。あしたの　アルバイトを　休みます。あさっては　大学の　テストですから、あしたは　うちで　べんきょうします。店長には　もう　電話を　しました。店長は　「だいじょうぶです。わたしが　店に　います」と　言いました。

注 店長（てんちょう） cửa hàng trưởng　あさって ngày kia

3 佐藤（さとう）さんは　どうして　あした　アルバイトを　休みますか。

1 かぜを　ひきましたから
2 あした　テストが　ありますから
3 あさって　テストが　ありますから
4 店長が　店に　いますから

Giấy dán ở máy cà phê ひまわり Tối thứ Ba, lúc vào ca, Hine thấy tờ giấy này dán trên máy pha cà phê ở quầy.

お客（きゃく）さまへ

コーヒーの　きかいが　こわれました。ですから、きょうは　あたたかい　コーヒーが　ありません。つめたい　かんコーヒーは　あります。あしたの　朝（あさ）、あたらしい　きかいが　来ます。

注 お客（きゃく）さま quý khách　きかい máy (N4)　こわれる hỏng (N4)

4 きょう、どうして　あたたかい　コーヒーが　ありませんか。

1 かんコーヒーが　ありますから
2 コーヒーの　きかいが　こわれましたから
3 コーヒーが　ぜんぶ　売（う）れましたから
4 店が　休みですから

BÀI 9 · ĐOẠN VỪA

Người bạn Nhật của tôi

4 câu · khoảng 13 phút

Đúng ____/4

Mẹo của Hine · Ý chính hay chi tiết?

Câu hỏi いちばん言いたいことは, 何のおしらせ hỏi ý của CẢ bài. Ba lựa chọn sai thường vẫn đúng với bài, nhưng chỉ là một chi tiết. Đúng thôi chưa đủ, phải là cái cả bài hướng tới.

1. Đọc kỹ câu đầu và câu cuối: ý chính hay nằm ở đó.
2. Với mỗi lựa chọn, hỏi: có đúng không? Rồi hỏi tiếp: cả bài nói về nó, hay chỉ một câu?
3. Lựa chọn nói quá lên (じょうずになりました khi bài chỉ nói 少し) → loại.

Bài văn của Hine Lớp thứ Tư dời sang thứ Năm, nên tối thứ Tư Hine viết xong bài văn để đọc trước lớp hôm sau.

わたしの　日本人の　友だち

ヒネ

わたしの　日本人の　友だちは、田中さんです。田中さんは　さくら大学の　３年生で、経済を　べんきょうして　います。わたしと　同じ　コンビニで　アルバイトを　して　います。

田中さんは　ゲームが　とても　じょうずです。山も　好きで、よく　高尾山に　のぼります。わたしが　日本語を　まちがえた　とき、田中さんは　いつも　ただしい　ことばを　小さい　こえで　おしえます。わたしは　アルバイトで　たくさんの　ことばを　おぼえました。

田中さんも　ベトナム語を　少し　おぼえました。まいばん　帰る　とき、「カムオン」と　言います。

田中さんは　わたしの　いちばんの　日本語の　先生で、いちばん　大切な　友だちです。

注　まちがえる nhầm, nói sai (N4)　ただしい đúng (N4)　のぼる leo (núi)　大切 quý, quan trọng (N4)　文章 bài văn (N4)

1 ヒネさんが　日本語を　まちがえた　とき、田中さんは　どう　しますか。

1 わらいます。
2 ベトナム語で　言います。
3 先生に　言います。
4 小さい　こえで　ただしい　ことばを　おしえます。

2 ヒネさんが　この　文章で　いちばん　言いたい　ことは　何ですか。

1 田中さんは　ゲームが　じょうずです。
2 田中さんは　ベトナム語が　じょうずに　なりました。
3 田中さんは　日本語の　先生で、大切な　友だちです。
4 アルバイトは　日本語の　べんきょうに　いいです。

Bài viết của Sato Sato đăng bài này lên trang cá nhân, Hine đọc trên tàu.

はじめての　アルバイト

佐藤(さとう)

わたしは　１０月から　コンビニで　アルバイトを　して　います。はじめての　アルバイトでしたから、はじめは　わからない　ことが　たくさん　ありました。レジの　しごとも　おそかったです。でも、ヒネさんが　ていねいに　おしえて　くれました。ヒネさんは　外国人ですが、わたしより　ずっと　しごとが　じょうずです。いまは　アルバイトが　とても　たのしいです。

注　ていねいに tỉ mỉ, kỹ càng　おしえて　くれる chỉ cho (mình) (N4)　ずっと (hơn) nhiều (N4)

3 佐藤(さとう)さんが　いちばん　言いたい　ことは　何ですか。

1 １０月から　アルバイトを　して　います。
2 レジの　しごとは　おそいです。
3 ヒネさんは　しごとが　じょうずです。
4 はじめは　たいへんでしたが、いまは　アルバイトが　たのしいです。

Tờ thông báo ở trường Tờ thông báo dán ở phòng du học sinh của trường.

りゅうがくせいの　みなさんへ

毎週　土曜日(どようび)の　午前、市(し)の　としょかんで、日本語で　話す　会が　あります。ボランティアの　日本人と　いっしょに、いろいろな　ことを　話します。１０時から　１１時半までです。お金は　いりません。

注　会(かい) buổi gặp, hội　ボランティア tình nguyện viên　市(し) thành phố

4 これは　何の　おしらせですか。

1 としょかんの　本の　おしらせ
2 日本語で　話す　会の　おしらせ
3 ボランティアを　さがす　おしらせ
4 日本語の　テストの　おしらせ

BÀI 10 · ĐOẠN VỪA

Chuyến đi núi Takao

4 câu · khoảng 13 phút

Đúng ____/4

Mẹo của Hine · Vì sao vui, vì sao buồn?

Bài văn kể chuyến đi hay có cả vui lẫn buồn, và mỗi cảm xúc có một lý do riêng. Đề hỏi một cảm xúc, rồi đặt lý do của cảm xúc kia vào lựa chọn.

1. Khoanh từ cảm xúc: うれしい, たのしい (vui) · さびしい, つまらない (buồn, chán) · ～たかったですが (muốn mà không được).
2. Lý do nằm ngay trước から trong CÙNG câu với từ cảm xúc.
3. でも ở giữa bài = chuyển từ vui sang buồn (hoặc ngược lại). Lý do trước でも không dùng cho cảm xúc sau でも.

Bài văn của Hine Bài Hine viết vào sổ nhật ký tiếng Nhật, kể chuyến đi Chủ nhật vừa rồi.

秋(あき)の　高尾山(たかおさん)

ヒネ

日曜日(にちようび)に、佐藤(さとう)さんと　ワンさんと　高尾山(たかおさん)へ　行きました。高尾山(たかおさん)は　５月にも　田中(たなか)さんたちと　のぼりました。でも、日曜日(にちようび)は　田中(たなか)さんが　かぜを　ひいて　いましたから、三人で　行きました。

山の　上から　富士山(ふじさん)が　よく　見えました。木の　はっぱが　赤(あか)や　黄色(きいろ)で、とても　きれいでした。わたしは　秋(あき)の　山を　はじめて　見ましたから、とても　うれしかったです。

山の　上で、みんなで　おにぎりを　食べました。田中(たなか)さんの　好(す)きな　店の　おそばも　食べたかったですが、人が　多くて、入りませんでした。そして、田中(たなか)さんが　いませんでしたから、少し　さびしかったです。こんどは　四人で　行きたいです。

注　富士山(ふじさん) núi Phú Sĩ　見(み)える nhìn thấy được (N4)　はっぱ lá cây　おそば mì soba　さびしい buồn vì vắng ai, cô đơn (N4)

1 ヒネさんは　どうして　うれしかったですか。

1 田中(たなか)さんと　いっしょに　のぼりましたから
2 はじめて　高尾山(たかおさん)に　のぼりましたから
3 はじめて　秋(あき)の　山を　見ましたから
4 おいしい　おそばを　食べましたから

2 ヒネさんは　どうして　さびしかったですか。

1 人が　多かったですから
2 田中(たなか)さんが　いませんでしたから
3 富士山(ふじさん)が　見えませんでしたから
4 一人で　行きましたから

Tin nhắn của Tanaka Tối thứ Hai, xem ảnh Hine gửi xong, Tanaka nhắn lại.

田 田中（たなか）

ヒネさん、写真（しゃしん）　ありがとう。富士山（ふじさん）が　きれいですね。ぼくも　行きたかったです。かぜは　もう　よく　なりました。でも、日曜日（にちようび）は　ずっと　ねて　いましたから、つまらなかったです。こんどは　いっしょに　おそばを　食べましょう。

注　ずっと suốt (N4)　よく　なる khỏi, đỡ hơn　つまらない chán

3 田中（たなか）さんは　どうして　つまらなかったですか。

1 写真（しゃしん）が　きれいじゃ　ありませんでしたから
2 かぜが　まだ　よく　なって　いませんから
3 日曜日（にちようび）は　ずっと　ねて　いましたから
4 おそばを　食べませんでしたから

Nhật ký của Sato Sato đăng mấy dòng này lên trang cá nhân tối thứ Hai.

１１月２日（月）

きのう、はじめて　山に　のぼりました。みちが　ながくて、足が　いたく　なりました。でも、ヒネさんと　ワンさんと　たくさん　話しましたから、たのしかったです。かえりの　電車で、わたしは　すぐ　ねました。

4 佐藤（さとう）さんは　どうして　たのしかったですか。

1 足が　いたく　なりましたから
2 電車で　ねましたから
3 みちが　みじかかったですから
4 ヒネさんと　ワンさんと　たくさん　話しましたから

ÔN 2 · TRỘN

Ôn 2 · Đoạn vừa và đoạn ngắn

6 câu · khoảng 18 phút

Đúng ____/6

Nhớ lại các mẹo

1. **Đánh số các việc.** ～まえに: việc xảy ra trước mốc. それから, ～たあとで: xảy ra sau.
2. **それ, そこ.** Nhìn lên câu ngay trước, rồi thay thử vào câu.
3. **Lý do trước から.** Ghép lý do với đúng việc câu hỏi hỏi. ので = から.
4. **Ý chính hay chi tiết.** Đọc kỹ câu đầu, câu cuối. Đúng thôi chưa đủ, phải là ý của cả bài.
5. **Vì sao vui, vì sao buồn.** Mỗi cảm xúc một lý do. Lý do trước でも không dùng cho cảm xúc sau でも.

Đoạn 1 · Bài văn của Hine Sáng thứ Bảy, Hine viết vào sổ nhật ký tiếng Nhật về buổi tiệc tối qua.

ひまわりの　パーティー

ヒネ

きのうの　夜(よる)、店長の　うちで　ひまわりの　パーティーが　ありました。わたしは　パーティーの　まえに、駅の　前で　くだものの　ケーキを　買いました。パーティーでは、みんなで　すしや　からあげを　食べました。わたしの　ケーキも　すぐ　なくなりました。

それから、みんなで　ゲームを　しました。田中(たなか)さんが　いちばん　じょうずでした。ゲームの　あとで、店長が　みんなの　前で　話しました。店長は　「ヒネさんは　１２月に　日本語の　試験(しけん)が　あります。がんばって　ください。」と　言いました。みんなが　「がんばって！」と　言いましたから、とても　うれしかったです。

試験(しけん)まで　あと　４週間です。がんばります。

注 からあげ gà rán kiểu Nhật　試験(しけん) kỳ thi (N4)　あと　４週間(しゅうかん) còn bốn tuần

1 ゲームが　おわって、つぎに　何が　ありましたか。

1 みんなで　ケーキを　食べました。
2 ヒネさんが　ケーキを　買いました。
3 店長が　みんなの　前で　話しました。
4 田中(たなか)さんが　ゲームを　はじめました。

2 ヒネさんは　どうして　うれしかったですか。

1 ケーキが　おいしかったですから
2 ゲームが　いちばん　じょうずでしたから
3 店長の　うちが　大きかったですから
4 みんなが　「がんばって」と　言いましたから

Đoạn 2 · Bài văn của ワン Bài văn ワン nộp cho lớp, để "Nơi tôi thích".

わたしの　好(す)きな　ところ

ワン

わたしの　アパートの　近(ちか)くに、小さい　公園(こうえん)が　あります。朝(あさ)は　子どもや　おじいさんが　たくさん　います。わたしは　まいあさ　そこを　走(はし)ります。

中国では　あまり　走(はし)りませんでした。日本に　来て　から、たべものが　おいしくて、少し　太(ふと)りました。ですから、先月から　走(はし)って　います。

公園(こうえん)の　中に、古い　ベンチが　あります。走(はし)った　あとで、いつも　それに　すわって　水を　飲みます。

注　太(ふと)る béo lên (N4)　ベンチ ghế dài　すわる ngồi

3 ワンさんは　どうして　走(はし)って　いますか。

1 公園(こうえん)が　近(ちか)いですから
2 中国で　よく　走(はし)りましたから
3 日本の　たべものが　おいしくて、少し　太(ふと)りましたから
4 子どもや　おじいさんが　いますから

4 「それに　すわって」の　「それ」は　何ですか。

1 公園(こうえん)　2 古い　ベンチ　3 アパート　4 水

Đoạn 3 · Tin nhắn của Tanaka Tối thứ Bảy, Tanaka nhắn về buổi xem phim ngày mai.

田中(たなか)

ヒネさん、あしたの　えいが、わすれないで　ください。えいがは　１２時からですが、１１時半に　駅の　前で　会いましょう。えいがの　あとで、ひるごはんを　食べに　行きませんか。

注　わすれないで　ください đừng quên

5 ヒネさんは　あした　何時に　どこへ　行きますか。

1 １２時に　えいがかん
2 １１時半に　駅の　前
3 １２時に　駅の　前
4 １１時半に　レストラン

Đoạn 4 · Giấy nhắn ở phòng nghỉ Tờ giấy cửa hàng trưởng dán trong phòng nghỉ của nhân viên ひまわり.

アルバイトの　みなさんへ

１２月に　しごとが　できる　日を、来週の　月曜日(げつようび)までに　ノートに　書いて　ください。ノートは　レジの　下に　あります。休みたい　日は　赤(あか)い　ペンで　書いて　ください。

店長

注　～までに chậm nhất là ~ (N4)　できる làm được, có thể　レジ quầy, máy tính tiền

6 ヒネさんは　１２月６日に　休みたいです。どう　しますか。

1 月曜日(げつようび)に　店長に　電話します。

2 ノートに　黒(くろ)い　ペンで　書きます。

3 ノートに　赤(あか)い　ペンで　書きます。

4 １２月６日に　ノートを　見ます。

PHẦN A · CHẶNG 3

Tìm thông tin

Bài 11	Tờ rơi lễ hội trường	Chỉ tìm ô cần tìm
Bài 12	Bảng giá ひまわり	Tính tiền theo điều kiện
Bài 13	Bảng giờ tàu tới điểm thi	Kịp chuyến nào?
Bài 14	Lớp nấu ăn khu phố	Loại điều kiện không hợp
Bài 15	Phiếu dự thi	Tổng hợp nhiều chỗ
Ôn 3	Ôn 3 · Ba tờ thông tin	Làm liền một mạch

BÀI 11 · TÌM THÔNG TIN

Tờ rơi lễ hội trường

5 câu · khoảng 13 phút

Đúng ____/5

Mẹo của Hine · Chỉ tìm ô cần tìm

Tờ thông tin có nhiều hàng, nhiều cột, nhưng câu hỏi chỉ cần một ô. Đọc câu hỏi trước, gạch từng điều kiện, rồi mỗi điều kiện chỉ nhìn đúng một cột.

1. Đọc câu hỏi, gạch điều kiện: mấy giờ, bao nhiêu tiền, ai, ngày nào.
2. Mỗi điều kiện ứng với một cột. Lọc từng cột, gạch hàng không hợp.
3. Nhìn dòng ※ dưới bảng: điều kiện phụ hay nằm ở đó.
4. Còn một hàng là xong — không cần đọc các cột khác.

Tờ rơi lễ hội trường みどり Sáng Chủ nhật, ワン gửi Hine ảnh tờ rơi lễ hội trường みどり. Hai bạn định đi chiều thứ Bảy tới (14/11).

みどり大学まつり　１１月１４日（土）　10:00～17:00

だれでも　入る　ことが　できます。

ばんごう	なに	時間	ばしょ	お金
A	コンサート	11:00～12:00	ホール	いりません
B	ベトナムの　りょうり	11:00～15:00	にわ	１つ　300円
C	えいが	13:00～15:00	201教室（きょうしつ）	いりません
D	お茶（ちゃ）の　会	14:00～16:00	302教室（きょうしつ）	500円
E	きものを　きる	10:00～16:00	体育館（たいいくかん）	1,000円
F	ギターの　コンサート	15:00～16:00	ホール	いりません

※お茶（ちゃ）の　会は　２０人までです。

※雨の　日は、Bは　体育館（たいいくかん）で　やります。

注　まつり lễ hội　体育館（たいいくかん） nhà thể chất　いりません không cần (tiền) → miễn phí

1 ヒネさんと　ワンさんは　午後　１時から　３時まで　時間が　あります。お金は　つかいたく　ありません。どれに　行きますか。

1 A　2 C　3 D　4 F

Lịch chiếu ở rạp phim

Trưa Chủ nhật, Hine và Tanaka đứng trước bảng lịch chiếu. Hai người xem phim ふじさんのうた suất 12 giờ, xem xong đi ăn trưa.

きょうの　えいが　１１月８日（日）

えいが	はじまる　時間	ながさ
ねこの　まち	10:30 / 13:00	1時間30分
ふじさんの　うた	12:00 / 14:00 / 16:00	1時間50分
あおい　うみ	12:10 / 15:00	2時間

※おとなは　1,800円、大学生は　1,300円です。大学生は　学生証を　見せて　ください。

※えいがが　はじまった　あとで、入る　ことは　できません。

注　ながさ độ dài　学生証 thẻ sinh viên　はじまる bắt đầu

2 ふたりが　見る　えいがは　何時に　おわりますか。

1 １時半　2 １時５０分　3 ２時　4 ２時１０分

3 田中さんは　大学生です。チケットを　買う　とき、何を　しますか。

1 名前を　書きます。
2 学生証を　見せます。
3 えいがが　はじまった　あとで　入ります。
4 電話で　チケットを　買います。

Thông báo ở trung tâm du học sinh Thứ Hai ở trường Sakura, Hine thấy tờ thông báo các buổi học nhóm ôn thi N5.

N5の　べんきょうかい

留学生センターで　N5の　べんきょうかいを　します。お金は　いりません。

曜日	時間	べんきょう	教室
月曜日	16:30～17:30	文字・ことば	105
水曜日	12:10～13:00	文法	105
木曜日	16:30～17:30	読解	210
金曜日	12:10～13:00	読解	105

※読解の　べんきょうかいには、辞書を　もって　きて　ください。

注　べんきょうかい buổi học nhóm　留学生センター trung tâm du học sinh　読解 đọc hiểu　辞書 từ điển

4 ヒネさんは　読解を　べんきょうしたいです。午後は　５時から　アルバイトが　あります。何曜日に　行きますか。

1 月曜日　2 水曜日　3 木曜日　4 金曜日

5 読解(どっかい)の　べんきょうかいに　何を　もって　いきますか。

1 お金　2 辞書(じしょ)　3 学生証(がくせいしょう)　4 写真(しゃしん)

BÀI 12 · TÌM THÔNG TIN

Bảng giá ひまわり

5 câu · khoảng 13 phút

Đúng ____/5

Mẹo của Hine · Tính tiền theo điều kiện

Câu hỏi tính tiền luôn kèm một điều kiện nhỏ: giảm cho món nào, mỗi người mấy phiếu, ai được giảm. Viết từng món ra, đọc hết dòng ※, rồi mới cộng.

1. Liệt kê món câu hỏi mua, kèm giá ở bảng.
2. Đọc mọi dòng ※: món nào được giảm, giảm mấy lần, ai được giảm.
3. Áp từng điều kiện vào từng món, rồi mới cộng.
4. Ba lựa chọn sai thường là kết quả của người quên một điều kiện. Ra số khớp một lựa chọn chưa chắc đã đúng.

Tờ giá cơm hộp ở ひまわり Tối thứ Hai, Hine đứng quầy. Tờ giá này dán cạnh máy tính tiền cả tuần.

ひまわり　お弁当フェア　１１月９日～１５日

今週だけの　安い　お弁当です。

しなもの	ねだん
からあげ弁当	500円
のり弁当	400円
ハンバーグ弁当	600円
おにぎり	150円
お茶	120円

※ クーポン　１まいで、お弁当　１つが　１００円　安く　なります。

※ クーポンは　ひとり　１まいです。

※ おにぎりと　お茶は　安く　なりません。

注　お弁当 cơm hộp　クーポン phiếu giảm giá　しなもの món hàng　はらう trả (tiền)

1 山田さんは　クーポンを　２まい　もって　います。からあげ弁当を　２つと　お茶を　１つ　買います。いくら　はらいますか。

1 920円　2 1,120円　3 1,020円　4 820円

Thực đơn quán mì gần ga Trưa thứ Hai, Tanaka rủ Hine ăn ở quán mì gần ga trường. Thực đơn dán trên tường.

メニュー

しなもの	ねだん
ラーメン	800円
みそラーメン	900円
ぎょうざ	300円
ごはん	150円

ランチ（11:00〜14:00）：ラーメンか　みそラーメンを　たのむと、ごはんは　お金が　いりません。
学生は　ぎょうざが　２００円です。

注　たのむ gọi (món)　たのむと gọi thì... (と điều kiện: N4)　ランチ giờ ăn trưa　ぎょうざ há cảo

2 ヒネさんは　午後　１時に　みそラーメンと　ごはんを　たのみます。いくらですか。

1 900円　2 1,050円　3 800円　4 950円

3 田中（たなか）さんは　大学生です。ラーメンと　ぎょうざを　たのみます。いくらですか。

1 1,100円　2 1,000円　3 1,150円　4 800円

Bảng giá máy in ở trường Hine in đề luyện thi ở phòng máy tính của trường Sakura.

コピー・プリント

しゅるい	１まい
しろくろ	10円
カラー	50円

※さくら大学の　学生は、しろくろが　１まい　５円です。
※カラーを　２０まい　いじょう　プリントすると、１まい　４０円です。

注　しろくろ đen trắng　カラー in màu　いじょう trở lên (N4)　プリントすると in thì... (と điều kiện: N4)

4 ヒネさんは　しろくろで　２０まい　プリントします。いくらですか。

1 200円　2 100円　3 800円　4 50円

5 つぎに、カラーで　１０まい　プリントします。いくらですか。

1 400円　2 50円　3 500円　4 100円

BÀI 13 · TÌM THÔNG TIN

Bảng giờ tàu tới điểm thi

4 câu · khoảng 13 phút

Đúng ____/4

Mẹo của Hine · Kịp chuyến nào?

Đừng so giờ tàu với giờ hẹn. Tính ngược: giờ phải có mặt trừ thời gian đi bộ = giờ tàu phải tới ga chậm nhất. Rồi chỉ nhìn cột giờ tới.

1. Tìm mốc: ～までに nghĩa là chậm nhất lúc đó.
2. Trừ thời gian đi bộ: 12:30 − 15 phút = 12:15.
3. Chỉ nhìn cột giờ TỚI, gạch hàng nào sau 12:15.
4. Câu hỏi hỏi sớm nhất (いちばんはやい) hay muộn nhất (いちばんおそい)? Đọc lại trước khi chọn.

Bảng giờ tàu ở ga わかばだい Tối thứ Ba, Hine xem giờ tàu Chủ nhật đi ほんちょう, ga gần điểm thi あおば nhất.

わかばだい駅　→　ほんちょう駅　（日曜日）

わかばだいを　でる	しゅるい	ほんちょうに　つく
11:32	普通	12:05
11:40	急行	12:02
11:47	普通	12:20
11:55	急行	12:17
12:02	普通	12:35

※急行は　みどりちょうと　ちゅうおうこうえんに　とまりません。

注　普通 tàu thường (dừng mọi ga)　急行 tàu nhanh　しゅるい loại　とまる dừng (tàu, xe)　間に合う kịp giờ

1 ヒネさんは　１２時３０分までに　試験の　教室に　入らなければ　なりません。ほんちょう駅から　教室まで　あるいて　１５分です。間に合う　電車の　中で、わかばだいを　いちばん　おそく　でる　電車は　どれですか。

1 11:32の　普通
2 11:40の　急行
3 11:47の　普通
4 11:55の　急行

Bảng giờ xe buýt đêm đi Kyoto

Hine định đi Kyoto ngắm lá đỏ thứ Bảy 21/11, đi xe buýt đêm từ tối thứ Sáu. Ca làm của cô xong lúc 10 giờ tối.

夜(よる)の　バス　ほんちょう　→　京都(きょうと)

でる　時間	京都(きょうと)に　つく　時間	ねだん
22:00	6:10	5,000円
22:40	6:40	5,500円
23:30	7:20	4,500円
23:50	7:50	4,800円

※学生は　５００円　安く　なります。

※バスが　でる　１５分　前までに、バスのりばに　来て　ください。

注　バスのりば bến xe buýt　京都(きょうと) Kyoto

2 ヒネさんは　夜(よる)　１０時に　アルバイトが　おわります。ひまわりから　バスのりばまで　４０分　かかります。のる　ことが　できる　いちばん　はやい　バスは　どれですか。

1 22:00　2 22:40　3 23:30　4 23:50

3 ヒネさんは　学生です。その　バスは　いくらですか。

1 4,000円　2 4,500円　3 5,000円　4 4,300円

Xe buýt từ ga ほんちょう tới trường あおば　Nếu hôm thi trời mưa, Hine định đi xe buýt từ ga ほんちょう thay vì đi bộ.

ほんちょう駅まえ　→　あおば大学　（日曜日(にちようび)）

でる　時間	あおば大学に　つく　時間
11:55	12:03
12:05	12:13
12:15	12:23
12:25	12:33

※日曜日(にちようび)は　１０分に　１本です。

注　おりる xuống (xe)　１本(ぽん) một chuyến (xe, tàu)

4 雨の　日、ヒネさんは　12:02に　ほんちょう駅に　着(つ)きます。１２時３０分までに　教室(きょうしつ)に　入ります。バスを　おりて　から　教室(きょうしつ)まで　５分です。間に合(あ)う　いちばん　おそい　バスは　どれですか。

1 11:55　2 12:05　3 12:15　4 12:25

BÀI 14 · TÌM THÔNG TIN

Lớp nấu ăn khu phố

4 câu · khoảng 13 phút

Đúng ____/4

Mẹo của Hine · Loại điều kiện không hợp

Khi câu hỏi đặt nhiều điều kiện, đừng đi tìm đáp án đúng ngay. Lấy từng điều kiện, gạch các hàng không hợp. Hàng còn lại cuối cùng là đáp án.

1. Viết điều kiện ra: sau ngày thi, thứ Bảy hay Chủ nhật.
2. Điều kiện 1 gạch ngày 5 và 6 (chưa thi xong). Điều kiện 2 gạch ngày 9 (thứ Tư).
3. Còn hai hàng → đọc dòng ※: ngày 12 là lớp cho học sinh tiểu học và gia đình.
4. Còn đúng một hàng thì chọn. Còn hai hàng là đã sót một điều kiện.

Thông báo lớp nấu ăn ở trung tâm khu phố Tối thứ Năm, bà chủ nhà đưa Hine tờ thông báo của trung tâm khu phố わかばだい.

わかばだい　りょうり教室（１２月）

日本の　りょうりを　いっしょに　作りませんか。

日	時間	りょうり	お金
１２月５日（土）	10:00～12:00	カレーライス	800円
１２月６日（日）	10:00～12:00	おにぎりと　みそしる	500円
１２月９日（水）	18:00～20:00	すし	1,200円
１２月１２日（土）	13:00～15:00	ケーキ	1,000円
１２月１３日（日）	14:00～16:00	てんぷら	1,000円

※ １２日は　小学生と　その　家族の　クラスです。

※ もうしこみは　電話で、クラスの　３日　前までに　して　ください。

注　小学生 học sinh tiểu học　家族 gia đình　もうしこみ đăng ký　みそしる canh miso

1 ヒネさんの　試験は　１２月６日です。試験が　おわって　から、土曜日か　日曜日に　行きたいです。どれに　しますか。

1 ５日の　カレーライス
2 ６日の　おにぎりと　みそしる
3 １２日の　ケーキ
4 １３日の　てんぷら

Tờ tuyển người làm thêm ワン muốn tìm việc làm thêm. Hine chụp giúp tờ tuyển người dán ở trung tâm khu phố.

アルバイトの　しらせ（わかばだい）

店	曜日(ようび)	時間	1 時間
パン屋(や)	土・日	6:00～11:00	1,100円
レストラン	金・土・日	17:00～22:00	1,300円
本屋(ほんや)	土・日	12:00～18:00	1,150円
ホテル	土・日	10:00～18:00	1,250円

※ ホテルは　英語(えいご)が　じょうずな　人だけです。

注　しらせ thông báo　パン屋(や) tiệm bánh mì　本屋(ほんや) hiệu sách

2 ワンさんは　土曜日(どようび)と　日曜日(にちようび)に　はたらきたいです。夜(よる)　９時までに　うちへ　帰(かえ)ります。英語(えいご)は　あまり　じょうずじゃ　ありません。１時間の　お金が　いちばん　高い　店は　どこですか。

1 パン屋(や)　2 レストラン　3 本屋(ほんや)　4 ホテル

Lớp tiếng Nhật miễn phí Cạnh đó còn dán thông báo lớp tiếng Nhật cho người nước ngoài. Một bạn cùng lớp của Hine muốn đi học thêm.

にほんご　ひろば

外国から　来た　人の　日本語　教室(きょうしつ)です。お金は　いりません。

クラス	曜日(ようび)	時間	どんな　人
はじめて	火曜日(かようび)	10:00～11:30	ひらがなを　これから　べんきょうする　人
N5	土曜日(どようび)	10:00～11:30	ひらがなと　カタカナが　わかる　人
N4	土曜日(どようび)	13:00～14:30	N5に　ごうかくした　人
はなす	水曜日(すいようび)	10:00～11:30	だれでも

※ はじめて　来る　人は、前の　週までに　電話して　ください。

注　ひろば quảng trường; ở đây: chỗ gặp gỡ　ごうかく thi đỗ (N3)　試験(しけん)を　うける dự thi

3 ヒネさんの　ともだちは　ひらがなと　カタカナが　わかります。N5の　試験(しけん)は　まだ　うけて　いません。月曜日(げつようび)から　金曜日(きんようび)までは　学校が　あります。どの　クラスに　行きますか。

1 はじめて　2 N5　3 N4　4 はなす

4 はじめて　来る　人は　何を　しなければ　なりませんか。

1 お金を　はらいます。
2 前の　週までに　電話します。
3 N5の　試験(しけん)を　うけます。
4 ひらがなを　べんきょうして　きます。

BÀI 15 · TÌM THÔNG TIN

Phiếu dự thi

4 câu · khoảng 13 phút

Đúng ____/4

Mẹo của Hine · Tổng hợp nhiều chỗ

Tờ hướng dẫn dài có ba phần: bảng giờ, danh sách mang theo, dòng ※ điều cấm. Câu hỏi "mang gì" phải đọc cả danh sách lẫn dòng ※, vì lựa chọn sai thường chỉ sai đúng một món.

1. Câu hỏi hỏi gì: giờ, đồ mang theo, hay điều cấm? Đi thẳng tới phần đó.
2. So từng món của lựa chọn với danh sách. Sai một món là loại.
3. Đọc dòng ※: món trông như được phép (bút bi, đồng hồ trên điện thoại) thường bị cấm ở đó.

Phiếu dự thi của Hine Chiều thứ Sáu, Hine nhận phiếu dự thi trong hòm thư. Mặt sau là hướng dẫn ngày thi.

日本語能力試験　受験票　N5

試験の　日：１２月６日（日）　ばしょ：あおば大学

すること	時間
うけつけ	12:00～12:30
教室に　入る	12:30まで
文字・語彙	13:00～13:20
文法・読解	13:40～14:20
聴解	14:40～15:10

もって　くる　もの：この　受験票、えんぴつ（HB）、けしゴム、時計

※ ボールペンは　つかわないで　ください。

※ けいたい電話の　時計は　だめです。

※ １２時３０分に　おくれた　人は、試験を　うける　ことが　できません。

注　受験票 phiếu dự thi　うけつけ quầy thủ tục, làm thủ tục　けしゴム cục tẩy　おくれる trễ, muộn　けいたい電話 điện thoại di động　うける dự (thi)

1 ヒネさんは　試験の　日に　何を　もって　いきますか。

1 受験票、ボールペン、けしゴム、時計
2 受験票、えんぴつ、けしゴム、けいたい電話
3 受験票、えんぴつ、けしゴム、時計
4 えんぴつ、けしゴム、時計

Bảng phòng thi ở trường あおば

Hine tra trang web của trường あおば: bảng phòng thi theo số báo danh. Số in trên phiếu của Hine là N5-0315.

あおば大学　N5の　教室（きょうしつ）

受験番号（じゅけんばんごう）	たてもの	教室（きょうしつ）
N5-0001～0150	1号館（ごうかん）	101
N5-0151～0300	1号館（ごうかん）	201
N5-0301～0450	2号館（ごうかん）	105
N5-0451～0600	2号館（ごうかん）	204

※ 2号館（ごうかん）は　駅から　いちばん　とおい　たてものです。

※ エレベーターは　つかわないで　ください。

注　受験番号（じゅけんばんごう） số báo danh　　号館（ごうかん） toà nhà số ...　　たてもの toà nhà

2 ヒネさんの　受験番号（じゅけんばんごう）は　N5-0315です。どこで　試験（しけん）を　うけますか。

1 1号館（ごうかん）の　201　　2 2号館（ごうかん）の　105　　3 2号館（ごうかん）の　204　　4 1号館（ごうかん）の　101

3 ヒネさんが　試験（しけん）を　うける　たてものに　ついて、ただしい　ものは　どれですか。

1 駅から　いちばん　ちかいです。

2 駅から　いちばん　とおいです。

3 エレベーターで　教室（きょうしつ）へ　行きます。

4 1号館（ごうかん）の　となりです。

Bảng ca làm tuần đầu tháng 12　Tối thứ Sáu ở ひまわり, Hine xem bảng ca tuần đầu tháng 12. Ngày 6 cô đã xin nghỉ.

12月の　シフト（17:00～22:00）

日	名前
3日（木）	ヒネ・佐藤（さとう）
4日（金）	田中（たなか）・佐藤（さとう）
5日（土）	田中（たなか）・店長
6日（日）	佐藤（さとう）・店長
7日（月）	ヒネ・田中（たなか）

※ 6日は　ヒネさんが　休みですから、店長が　はたらきます。

注　シフト ca làm　　店長（てんちょう） cửa hàng trưởng

4 試験（しけん）の　日の　夜（よる）、ひまわりで　はたらく　人は　だれですか。

1 ヒネさんと　佐藤（さとう）さん

2 佐藤（さとう）さんと　店長

3 田中（たなか）さんと　店長

4 田中（たなか）さんと　佐藤（さとう）さん

Ôn 3 · Ba tờ thông tin

5 câu · khoảng 15 phút

Đúng ____/5

Nhớ lại các mẹo

1. **Chỉ tìm ô cần tìm.** Gạch điều kiện trong câu hỏi, mỗi điều kiện chỉ nhìn một cột.
2. **Tính tiền theo điều kiện.** Đọc dòng ※ trước: giảm cho món nào, mấy lần, ai được giảm.
3. **Kịp chuyến nào?.** Giờ phải có mặt trừ thời gian đi bộ, rồi chỉ nhìn cột giờ tới.
4. **Loại điều kiện không hợp.** Mỗi điều kiện gạch một hàng. Còn hai hàng là đã sót một điều kiện.
5. **Tổng hợp nhiều chỗ.** So từng món với danh sách, rồi đọc dòng ※ điều cấm.

Tờ 1 · Các gian đồ ăn ở lễ hội Mặt sau tờ rơi lễ hội trường みどり: các gian đồ ăn.

みどり大学まつり　たべもの・のみもの

店	たべもの・のみもの	ねだん	時間	ばしょ
B	ベトナムの　バインミー	300円	11:00～15:00	にわ
G	やきそば	400円	11:00～16:00	にわ
H	たこやき	350円	12:00～16:00	体育館(たいいくかん)の　前
I	コーヒー・こうちゃ	150円	10:00～17:00	図書館(としょかん)の　前

※のみものを　買った　人は、たこやきが　５０円　安く　なります。

※午後　２時から、やきそばは　１５０円　安く　なります。

注　たこやき bánh bạch tuộc　やきそば mì xào

1 ヒネさんは　えいがの　あとで、コーヒーを　買って、それから　たこやきを　買います。ぜんぶで　いくらですか。

1 500円　2 450円　3 400円　4 300円

2 ワンさんは　えいがの　あとで、にわの　店で　何か　食べたいです。いちばん　安い　ものは　どれですか。

1 Bの　バインミー　2 Gの　やきそば　3 Hの　たこやき　4 Iの　コーヒー

Tờ 2 · Xe buýt tới trường みどり

Hine và ワン hẹn nhau ở ga みどりちょう lúc 12 giờ 20, rồi đi xe buýt tới trường. Hai bạn muốn xem phim C lúc 1 giờ.

みどりちょう駅　→　みどり大学　（土曜日）

でる	つく
12:15	12:27
12:30	12:42
12:45	12:57
13:00	13:12

※土曜日と　日曜日は、バスは　１５分に　１本です。

注　１本 một chuyến (xe, tàu)

3 ふたりは　12:20に　みどりちょう駅で　会って、１時から　201教室で　えいがを　見ます。バスを　おりてから　201教室まで　あるいて　５分です。間に合う　いちばん　おそい　バスは　どれですか。

1 12:15　2 12:30　3 12:45　4 13:00

Tờ 3 · Giờ mở cửa thư viện tháng 12　Hine muốn ôn thi ở thư viện khu phố trong những ngày cuối.

わかばだい図書館　１２月の　時間

曜日	時間
月曜日	休み
火曜日～金曜日	9:00～20:00
土曜日・日曜日	9:00～17:00

※１２月２９日から　１月３日までは　休みです。
※図書館の　中で　ものを　食べないで　ください。

注　図書館 thư viện

4 試験の　前の　日（１２月５日）、ヒネさんは　図書館で　べんきょうします。何時まで　いる　ことが　できますか。

1 午後　８時　2 午後　５時　3 午前　９時　4 休みです

5 １２月３０日（水）、図書館は　どうですか。

1 ９時から　２０時まで　あいて　います。
2 ９時から　１７時まで　あいて　います。
3 午後だけ　あいて　います。
4 休みです。

PHẦN A · CHẶNG 4

Chữ, từ vựng, ngữ pháp

Bài 16	Chữ Hán: đọc và viết	Đếm từng nhịp, nhìn từng nét
Bài 17	Từ vựng: chọn từ, câu cùng nghĩa	Học từ theo cặp, đọc hết câu
Bài 18	Ngữ pháp: câu ★ và điền đoạn văn	Câu ★: ghép trước, đếm sau

BÀI 16 · CHỮ HÁN

Chữ Hán: đọc và viết

17 câu · khoảng 10 phút

Đúng ____/17

Mẹo của Hine · Đếm từng nhịp, nhìn từng nét

Bốn lựa chọn của dạng chữ Hán thường chỉ khác nhau một chút. Khi đọc, đề N5 hay bẫy ở bốn chỗ: âm dài, âm ngắt っ, dấu ゛, và ゃ ゅ ょ nhỏ. Khi viết, ba chữ sai thường trông gần giống chữ đúng.

1. Âm dài: 学校(がっこう) có う ở cuối; 大(おお)きい là おお, không phải おう.
2. Âm ngắt っ và biến âm: 学校(がっこう), 六百(ろっぴゃく) — thiếu っ là sai; có っ thì ひ thành ぴ.
3. Dấu ゛ và chữ nhỏ: くち trong 北口(きたぐち) đục thành ぐち, còn こく trong 外国(がいこく) không đục; 来週(らいしゅう) là ゅ, không phải ょ.
4. Dạng viết: nhìn từng nét và nhớ nghĩa từng chữ — 休(やす)み có bộ người, 右(みぎ) có chữ 口(くち) bên dưới.

もんだい１ ĐỌC CHỮ HÁN

＿の ことばは ひらがなで どう かきますか。１・２・３・４から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

1 毎朝(まいあさ) 学校まで あるいて 行きます。

1 がこう　2 がっこ　3 がっこう　4 かっこう

2 駅の 北口で 待(ま)って います。

1 きたくち　2 きたぐち　3 きだぐち　4 ほくぐち

3 六百円の ノートを 買いました。

1 ろくひゃく　2 ろくびゃく
3 ろっひゃく　4 ろっぴゃく

4 あの 大きい 建物(たてもの)は 図書館(としょかん)です。

1 おおきい　2 おうきい　3 おきい　4 おおぎい

5 来週の 金曜日(きんようび)に テストが あります。

1 らいしゅ　2 らいしゅう
3 らいじゅう　4 らいしょう

6 外国の 友だちが たくさん います。

1 そとくに　2 がいごく　3 かいこく　4 がいこく

7 試験(しけん)は １２月六日です。

1 むいか　2 ろくにち　3 むっか　4 むいっか

もんだい２ VIẾT CHỮ HÁN

＿の ことばは どう かきますか。１・２・３・４から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

8 あしたは やすみです。

1 体み　2 休み　3 木み　4 本み

9 父は あかい くるまを 買いました。

1 東　2 軍　3 車　4 事

10 つぎの かどを みぎに まがって ください。

1 左　2 石　3 古　4 右

11 しろい ねこが います。

1 白い　2 百い　3 自い　4 日い

12 朝(あさ)は　いつも　こーひーを　飲みます。

1 コーヒ　2 コオヒー　3 コーヒー　4 ユーヒー

もんだい 1　ĐỌC CHỮ HÁN

＿の　ことばは　ひらがなで　どう　かきますか。1・2・3・4から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

13 この　へやに　一人で　住(す)んで　います。

1 いちにん　2 ひとり　3 ひどり　4 いちり

14 今月は　とても　いそがしいです。

1 いまげつ　2 こんがつ　3 こんげつ　4 こんけつ

15 午後　3時に　会いましょう。

1 ごご　2 ごうご　3 こご　4 ごごう

16 つぎの　テストは　九日です。

1 くにち　2 きゅうにち
3 ここのつ　4 ここのか

17 電話ばんごうを　教(おし)えて　ください。

1 てんわ　2 でんわ　3 でんしゃ　4 でんは

Từ vựng: chọn từ, câu cùng nghĩa

14 câu · khoảng 8 phút

Đúng ____/14

Mẹo của Hine · Học từ theo cặp, đọc hết câu

Dạng chọn từ không hỏi nghĩa một từ, mà hỏi từ nào đi được với cả câu. Đọc hết câu trước, tìm chữ khoá quanh chỗ trống: từ đi cặp, lý do sau から, đuôi khẳng định hay phủ định.

1. Đọc cả câu trước khi nhìn lựa chọn. Câu có から thì nửa đầu là lý do, nửa sau phải hợp lý do đó.
2. Nhớ từ theo cặp: かさを　さす, 写真(しゃしん)を　とる, でんきを　つける, まどを　しめる.
3. あまり, ぜんぜん đi với đuôi phủ định (～ません). Câu khẳng định thì loại ngay hai từ này.
4. Câu cùng nghĩa: tìm từ khoá rồi đổi — おととい = ふつか　まえ, へた = 上手(じょうず)じゃない.

もんだい３ CHỌN TỪ HỢP CÂU

（　　）に　なにを　いれますか。１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

1 寒(さむ)いですから、まどを（　　）ください。

1 あけて　2 しめて　3 つけて　4 けして

2 この　写真(しゃしん)は　京都(きょうと)で（　　）。

1 かきました　2 みせました
3 とりました　4 しました

3 雨が　降(ふ)って　いますから、かさを（　　）ください。

1 さして　2 きて　3 かぶって　4 はいて

4 あしたは　テストですから、今晩(こんばん)は（　　）勉強(べんきょう)します。

1 とても　2 あまり　3 ぜんぜん　4 たくさん

5 りんごを　３（　　）買いました。

1 まい　2 こ　3 ほん　4 だい

6 ここは（　　）ですから、しずかに　して　ください。

1 こうえん　2 プール
3 としょかん　4 デパート

もんだい４ CÂU CÙNG NGHĨA

＿の　ぶんと　だいたい　おなじ　いみの　ぶんが　あります。１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

7 おとといは　雨でした。

1 きのうは　雨でした。　2 ふつか　まえは　雨でした。
3 みっか　まえは　雨でした。　4 あさっては　雨です。

8 田中(たなか)さんは　歌(うた)が　へたです。

1 田中(たなか)さんは　歌(うた)が　すきじゃないです。
2 田中(たなか)さんは　歌(うた)を　うたいません。
3 田中(たなか)さんは　歌(うた)が　上手です。
4 田中(たなか)さんは　歌(うた)が　上手じゃないです。

9 この　へやは　くらいです。

1 この　へやは　あかるくないです。
2 この　へやは　あかるいです。
3 この　へやは　せまくないです。
4 この　へやは　しずかじゃないです。

10 ここは　しょくどうです。

1 ここで　本を　読みます。
2 ここで　ねます。
3 ここで　ごはんを　食べます。
4 ここで　くすりを　買います。

もんだい３ CHỌN TỪ HỢP CÂU

（　）に　なにを　いれますか。１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

11 この　スープは　ちょっと（　）です。しおを　入れましょう。

1 からい　2 あまい　3 おもい　4 うすい

12 この　にもつは（　）ですね。一人で　もつ　ことが　できません。

1 おもい　2 かるい　3 やさしい　4 ひくい

13 つかれましたから、ちょっと（　）。

1 はたらきましょう　2 やすみましょう
3 はしりましょう　4 いそぎましょう

14 ノートを　２（　）買いました。

1 ほん　2 ひき　3 さつ　4 だい

Ngữ pháp: câu ★ và điền đoạn văn

14 câu · khoảng 11 phút

Đúng ____/14

Mẹo của Hine · Câu ★: ghép trước, đếm sau

Câu ★ cho bốn mảnh và hỏi mảnh nào nằm ở ô có ngôi sao. Đừng đoán mảnh ★ ngay. Ghép đủ cả câu trước, đánh số 1–2–3–4 cho từng ô, rồi mới nhìn ô ★.

1. Nhìn chữ ngay SAU ô cuối: 行(い)きました cần ～に (đi để làm gì), あります cần chỗ (～に) hoặc vật (～が), です cần một danh từ.
2. Ghép các cặp chắc chắn: くつ＋を, かい＋に, つくえ＋の＋うえ, すきな＋たべもの.
3. Xếp đủ bốn ô, đọc lại cả câu. Câu phải tự nhiên từ đầu tới cuối.
4. Đếm ô ★ là ô thứ mấy, rồi chọn mảnh ở ô đó. Hay sai nhất là ghép đúng mà đếm nhầm ô.

もんだい２ CÂU ★

★に　入る　ものは　どれですか。１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

1 ほんは　＿＿　＿＿　★　＿＿　あります。

1 の　2 に　3 つくえ　4 うえ

2 A「きのうは　どこへ　行きましたか。」

B「デパートへ　＿＿　＿＿　★　＿＿　行きました。」

1 に　2 かい　3 くつ　4 を

3 わたしの　＿＿　★　＿＿　＿＿　です。

1 は　2 フォー　3 すきな　4 たべもの

4 A「東京(とうきょう)と　フエと、どちらが　寒(さむ)いですか。」

B「＿＿　＿＿　★　＿＿　寒(さむ)いです。」

1 ほう　2 が　3 東京(とうきょう)　4 の

もんだい１ CHỌN MẪU NGỮ PHÁP

（　）に　なにを　いれますか。１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

5 わたしは　毎朝(まいあさ)　７時（　）起(お)きます。

1 で　2 に　3 を　4 が

6 わたしは　バス（　）学校へ　行きます。

1 を　2 が　3 で　4 に

7 この　ケーキは　あまり（　　）。

1 おいしいです　　2 おいしかったです

3 おいしいでした　　4 おいしくないです

8 A「いっしょに　お昼ごはんを　食べませんか。」

B「ええ、（　　）。」

1 食べましょう　　2 食べません

3 食べませんでした　　4 食べて　いません

9 へやを（　　）から、出かけます。

1 そうじしに　　2 そうじしたり

3 そうじして　　4 そうじしても

10 ここで　写真を（　　）いけません。

1 とると　2 とっては　3 とっても　4 とったり

Điền đoạn văn Bài văn Hine nộp cho lớp tiếng Nhật, kể chuyến đi Kyoto. Giáo viên che bốn chỗ để cả lớp làm thử dạng điền đoạn văn.

京都の　もみじ

ヒネ

先週の　土曜日、京都へ　行きました。金曜日の　夜、アルバイトの　あとで、バス [1] 乗りました。京都には　朝　7時に　つきました。

山の　上の　おてらへ　行きました。あかい　もみじが　たくさん　あって、とても　きれいでした。[2]、風が　強くて、とても　寒かったです。お昼ごはんは　うどんを　食べました。京都の　うどんは　東京の　うどん [3] スープの　色が　うすかったです。

夜の　バスで　東京へ　帰りました。つかれましたが、たのしい　旅行でした。こんどは　春に　さくらを [4]。

注　もみじ lá phong đỏ mùa thu　おてら chùa　色 màu

11 [1]

1 を　2 に　3 で　4 が

12 [2]

1 だから　2 それでは　3 でも　4 もう

13 [3]

1 より　2 から　3 まで　4 と

14 [4]

1 見に　行きました

2 見て　いました

3 見ませんでした

4 見に　行きたいです

PHẦN B

Hai *đề thử*

Đủ 43 câu mỗi đề, đúng dạng và đúng giờ như đề thật: phần ① 20 phút, phần ② 40 phút. Làm sau khi xong phần A, như tuần cuối của Hine trước ngày thi.

CHỦ NHẬT 29/11, BUỔI SÁNG · CÒN 7 NGÀY

Đề thử *1*

Chủ nhật, còn bảy ngày. Hine mang tờ đề và chiếc đồng hồ đeo tay tới thư viện khu phố わかばだい, làm một lượt đủ 43 câu như ngày thi: phần ① 20 phút, phần ② 40 phút. Nộp xong mới chấm.

① もじ・ごい · 21 câu · 20 phút

② ぶんぽう・どっかい · 22 câu · 40 phút

Muốn làm trên máy, được chấm ngay và xem lời giải: **hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/de-thu-1/**

ĐỀ THỬ 1 · PHẦN ①

もじ・ごい

Chữ, từ vựng · **21 câu** · **20 phút**

Bắt đầu ___:___ Nộp bài ___:___ Số câu đã làm _____/21

もんだい 1 ĐỌC CHỮ HÁN

_の ことばは ひらがなで どう かきますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

1 今年の なつは とても あつかったです。

1 こんねん 2 いまとし 3 ことし 4 こどし

2 先月から ピアノを ならって います。

1 せんげつ 2 せんがつ 3 さきげつ 4 せんつき

3 たまごを 三つ ください。

1 みつ 2 みっつ 3 さんつ 4 みいっつ

4 右手で はしを もちます。

1 みぎで 2 うて 3 みきて 4 みぎて

5 ばんごはんに 魚を 食べました。

1 さかな 2 さがな 3 ざかな 4 さなか

6 今月の 八日に 田中(たなか)さんと えいがを 見ました。

1 よっか 2 はちにち 3 ようか 4 はっか

7 こうえんの 入口に 大きい 木が あります。

1 いりくち 2 いりぐち
3 いれぐち 4 にゅうぐち

もんだい 2 VIẾT CHỮ HÁN

_の ことばは どう かきますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

8 きのうから みみが いたいです。

1 目 2 耳 3 自 4 貝

9 先生の はなしは おもしろいです。

1 語 2 読 3 話 4 詰

10 この かばんは たかいです。

1 安い 2 長い 3 亮い 4 高い

11 よる、てれびを 見ます。

1 テレビ 2 テレヒ 3 デレビ 4 テルビ

12 あの みせは やすいです。

1 広 2 店 3 床 4 庁

もんだい３ CHỌN TỪ HỢP CÂU

（　　）に　なにを　いれますか。１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

13 くつを（　　）から、うちに　入ります。

1 はいて　2 ぬいで　3 きて　4 とって

14 へやが　あついですから、エアコンを（　　）。

1 しめましょう　2 けしましょう
3 はじめましょう　4 つけましょう

15 わたしの　うちは　駅から（　　）です。あるいて３分です。

1 ちかい　2 とおい　3 ひろい　4 ながい

16 つくえの　うえに　えんぴつが　５（　　）あります。

1 まい　2 さつ　3 だい　4 ほん

17 A「お昼(ひる)ごはんは　もう　食べましたか。」
B「いいえ、（　　）です。」

1 もう　2 まだ　3 すぐ　4 よく

18 寒(さむ)いですから、コートを（　　）出かけます。

1 はいて　2 かぶって　3 きて　4 かけて

もんだい４ CÂU CÙNG NGHĨA

＿の　ぶんと　だいたい　おなじ　いみの　ぶんが　あります。１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

19 この　まちは　にぎやかです。

1 この　まちは　人が　すくないです。
2 この　まちは　人が　おおいです。
3 この　まちは　しずかです。
4 この　まちは　きれいです。

20 きのう　友だちに　本を　かしました。

1 わたしは　きのう　友だちに　本を　かりました。
2 わたしは　きのう　友だちに　本を　かえしました。
3 友だちは　きのう　わたしから　本を　かりました。
4 友だちは　きのう　わたしに　本を　かしました。

21 父の　おとうとは　大阪(おおさか)に　すんで　います。

1 おじは　大阪(おおさか)に　すんで　います。
2 おばは　大阪(おおさか)に　すんで　います。
3 そふは　大阪(おおさか)に　すんで　います。
4 あには　大阪(おおさか)に　すんで　います。

ここまで · Hết phần ①. Dừng bút khi hết 20 phút.

ĐỀ THỬ 1 · PHẦN ②

ぶんぽう・どっかい

Ngữ pháp · Đọc hiểu · **22 câu** · **40 phút**

Bắt đầu ___:___ Nộp bài ___:___ Số câu đã làm ____/22

もんだい１ CHỌN MẪU NGỮ PHÁP

（　）に　なにを　いれますか。１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

22 駅の　まえ（　）バスを　まちます。

1 に　2 を　3 で　4 へ

23 つくえの　うえに　ねこ（　）います。

1 が　2 を　3 で　4 へ

24 この　かばんは　姉（あね）（　）です。

1 が　2 に　3 を　4 の

25 A「週末（しゅうまつ）は　何を　しましたか。」

B「本を（　）、そうじを　したり　しました。」

1 読みたり　2 読むたり　3 読んだり　4 読んだら

26 A「（　）学校を　休みましたか。」

B「あたまが　いたかったからです。」

1 どこ　2 どうして　3 いつ　4 だれ

27 この　こうえんは　しずか（　）、きれいです。

1 な　2 に　3 で　4 くて

28 きのうは　雨（　）。

1 かったです　2 だったです

3 じゃないでした　4 でした

29 わたしは　あたらしい　くつ（　）ほしいです。

1 を　2 が　3 に　4 で

30 ねる（　）、歯（は）を　みがきます。

1 まえに　2 あとで　3 てから　4 ながら

もんだい２ CÂU ★

★に　入る　ものは　どれですか。１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

31 きのう ＿＿ ＿＿ ★ ＿＿ おいしかったです。

1 は　2 ケーキ　3 つくった　4 ははが

32 A「週末（しゅうまつ）、どこかへ　行きましたか。」

B「いいえ、＿＿ ＿＿ ★ ＿＿ でした。」

1 どこ　2 行きません　3 へ　4 も

33 あの ＿＿ ★ ＿＿ ＿＿ 人は だれですか。

1 を 2 めがね 3 いる 4 かけて

34 A「山田(やまだ)さんは どの 人ですか。」

B「あの ＿＿ ＿＿ ＿＿ ★ 人です。」

1 たって 2 ドアの 3 いる 4 まえに

もんだい３ ĐIỀN ĐOẠN VĂN

[1]から[4]に なにを いれますか。ぶんしょうの いみを かんがえて、１・２・３・４から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

わたしの 朝(あさ)

ワン

わたしは 毎朝(まいあさ) ６時に 起(お)きます。そして、アパートの ちかくの こうえんを はしります。こうえんは 小さいですが、木が たくさん あって、朝(あさ)は とても しずかです。

こうえんには、いつも 犬(いぬ)と さんぽして いる おじいさん[1] います。先月、おじいさんが わたしに 「どこの 国の 人ですか。」と 聞きました。わたしは 「中国から 来ました。」と こたえました。[2]、毎朝(まいあさ) あいさつを します。おじいさんの 犬(いぬ)は しろくて 小さいです。[3] 犬(いぬ)も わたしを おぼえて います。

冬(ふゆ)の 朝(あさ)は 寒(さむ)くて、起(お)きるのが たいへんです。でも、はしった あとは、からだが [4] なります。

注 さんぽする đi dạo あいさつ chào hỏi おぼえる nhớ

35 [1]

1 が 2 を 3 で 4 へ

36 [2]

1 でも 2 それから 3 じゃあ 4 どうして

37 [3]

1 どの 2 あれ 3 その 4 ここ

38 [4]

1 あたたかい 2 あたたかく 3 あたたかくて 4 あたたかいに

もんだい４ ĐOẠN NGẮN

つぎの　ぶんしょうを　よんで、しつもんに　こたえて　ください。こたえは、１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

２０２の　ヒネさんへ

今日、にわの　かきを　たくさん　とりました。ドアの　まえに　ふくろを　おきました。中に　かきが　六つ　入って　います。二つは　となりの　２０１の　かたの　ぶんです。２０１の　かたは　夜(よる)　９時ごろ　帰(かえ)りますから、その　とき　わたして　ください。のこりは　ヒネさんの　ぶんです。試験(しけん)、がんばって　ください ね。

大家(おおや)

注　かき quả hồng　ふくろ cái túi　～の　ぶん phần của ～　のこり phần còn lại　かた người, vị (lịch sự)
大家(おおや) chủ nhà (cho thuê)

39 ヒネさんの　かきは　いくつですか。

1 二つ　2 四つ　3 六つ　4 三つ

田 田中(たなか)

ヒネさん、まえに　話した　N5の　本、今日　店に　もって　来ました。でも、ヒネさんは　今日　休みでしたね。本は　店長に　わたしました。月曜日(げつようび)、店に　来た　とき、店長から　もらって　ください。試験(しけん)が　おわってから、かえして　ください。

注　店長(てんちょう) cửa hàng trưởng　わたす đưa, trao　かえす trả lại

40 ヒネさんは　月曜日(げつようび)　店で　何を　しますか。

1 田中(たなか)さんから　本を　もらいます。
2 店長に　本を　わたします。
3 店長から　本を　もらいます。
4 田中(たなか)さんに　本を　かえします。

もんだい５ ĐOẠN VỪA

つぎの　ぶんしょうを　よんで、しつもんに　こたえて　ください。こたえは、１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

１１月２８日（土）

試験まで、あと　八日です。今日は　アルバイトが　ない　日でしたから、朝から　うちで　勉強しました。でも、へやが　あたたかくて、すぐ　ねむく　なりました。昼ごはんの　あと、せんたくものを　もって、ちかくの　コインランドリーへ　行きました。せんたくが　おわるまで、いすに　すわって、ことばの　カードを　読みました。

コインランドリーには　佐藤さんも　いました。佐藤さんも　ときどき　ここで　勉強すると　言いました。「うちでは　すぐ　ねむく　なりますから。」と　佐藤さんは　わらいました。

夜、明日の　ことを　きめました。明日は　図書館で、試験と　おなじ　６０分で、ぜんぶの　もんだいを　やります。図書館は　しずかですから、ねむく　ならないと　思います。

注　コインランドリー tiệm giặt tự động　せんたくもの đồ cần giặt　ねむい buồn ngủ　きめる quyết định　わらう cười

41 ヒネさんは　どうして　コインランドリーで　カードを　読みましたか。

1 佐藤さんと　勉強する　やくそくが　あったからです。
2 せんたくが　おわるのを　まって　いたからです。
3 うちの　へやが　寒かったからです。
4 コインランドリーは　しずかだからです。

42 ヒネさんは　どうして　明日　図書館で　もんだいを　やりますか。

1 佐藤さんが　図書館で　勉強するからです。
2 うちに　時計が　ないからです。
3 図書館では　ねむく　ならないと　思うからです。
4 図書館で　ことばの　カードを　買うからです。

もんだい６ TÌM THÔNG TIN

したの　ひょうを　みて、したの　しつもんに　こたえて　ください。こたえは、１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

コインランドリー　あおぞら　りょうきん

きかい	じかん	りょうきん
せんたくき（小さい）	３０分	４００円
せんたくき（大きい）	４０分	７００円
かんそうき	１０分	１００円

※　毎週（まいしゅう）　水曜日（すいようび）は、せんたくきが　１００円　やすく　なります。

※　朝（あさ）　６時から　夜（よる）　１１時まで　あいて　います。

注　せんたくき máy giặt　かんそうき máy sấy　りょうきん giá tiền

43 ヒネさんは　水曜日（すいようび）に、小さい　せんたくきで　せんたくを　して、かんそうきを　２０分　つかいます。ぜんぶで　いくらですか。

1 ３００円　2 ４００円　3 ５００円　4 ６００円

ここまで · Hết phần ②. Dừng bút khi hết 40 phút.

PHIẾU TÔ ĐÁP ÁN

Đề thử 1

Tên _____

Ngày làm _____

Tô kín một vòng cho mỗi câu, như phiếu thi thật: ●. Chấm xong, đánh ✓ hoặc ✗ vào ô cuối hàng.

Phần ① もじ・ごい

もんだい 1 Đọc chữ Hán

1	①	②	③	④	
2	①	②	③	④	
3	①	②	③	④	
4	①	②	③	④	
5	①	②	③	④	
6	①	②	③	④	
7	①	②	③	④	

もんだい 2 Viết chữ Hán

8	①	②	③	④	
9	①	②	③	④	
10	①	②	③	④	
11	①	②	③	④	
12	①	②	③	④	

もんだい 3 Chọn từ hợp câu

13	①	②	③	④	
14	①	②	③	④	
15	①	②	③	④	
16	①	②	③	④	
17	①	②	③	④	
18	①	②	③	④	

もんだい 4 Câu cùng nghĩa

19	①	②	③	④	
20	①	②	③	④	
21	①	②	③	④	

Phần ② ぶんぽう・どっかい

もんだい 1 Chọn mẫu ngữ pháp

22	①	②	③	④	
23	①	②	③	④	
24	①	②	③	④	
25	①	②	③	④	
26	①	②	③	④	
27	①	②	③	④	
28	①	②	③	④	
29	①	②	③	④	
30	①	②	③	④	

もんだい 2 Câu ★

31	①	②	③	④	
32	①	②	③	④	
33	①	②	③	④	
34	①	②	③	④	

もんだい 3 Điền đoạn văn

35	①	②	③	④	
36	①	②	③	④	
37	①	②	③	④	
38	①	②	③	④	

もんだい 4 Đoạn ngắn

39	①	②	③	④	
40	①	②	③	④	

もんだい 5 Đoạn vừa

41	①	②	③	④	
42	①	②	③	④	

もんだい 6 Tìm thông tin

43	①	②	③	④	

THỨ SÁU 4/12, TỐI · CÒN 2 NGÀY

Đề thử *2*

Tối thứ Sáu, còn hai ngày. Không có ca làm, Hine ngồi ở phòng 202 làm đề thử cuối cùng, đủ 43 câu, đúng 60 phút. Rồi sáng Chủ nhật, cô lên tàu tới điểm thi.

① もじ・ごい · 21 câu · 20 phút

② ぶんぽう・どっかい · 22 câu · 40 phút

Muốn làm trên máy, được chấm ngay và xem lời giải: **hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/de-thu-2/**

ĐỀ THỬ 2 · PHẦN ①

もじ・ごい

Chữ, từ vựng · **21 câu** · **20 phút**

Bắt đầu ___:___ Nộp bài ___:___ Số câu đã làm _____/21

もんだい 1 ĐỌC CHỮ HÁN

_の ことばは ひらがなで どう かきますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

1 毎朝(まいあさ) 水を 一ぱい のみます。

1 すい 2 みず 3 みつ 4 みそ

2 ケーキを 半分 食べました。

1 はんふん 2 はんぷん 3 ばんぶん 4 はんぶん

3 この ぼうしは 千円でした。

1 せんえん 2 ぜんえん 3 せんねん 4 せいえん

4 新しい くつを 買いました。

1 あだらしい 2 あらたしい
3 あたらしい 4 あたらじい

5 こうえんで 女の子が あそんで います。

1 じょのこ 2 おなのこ
3 おんなのご 4 おんなのこ

6 来月の 二十日に 国へ 帰(かえ)ります。

1 はつか 2 ふつか
3 にじゅうにち 4 はっか

7 ぎんこうは 駅の 左に あります。

1 みぎ 2 ひたり 3 ひだり 4 ひだい

もんだい 2 VIẾT CHỮ HÁN

_の ことばは どう かきますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

8 友だちと やまに のぼりました。

1 出 2 山 3 川 4 止

9 ここに なまえを かいて ください。

1 名後 2 各前 3 名前 4 名先

10 きょうは あめです。

1 雨 2 両 3 雪 4 再

11 朝(あさ)は ぱんを 食べます。

1 バン 2 ハン 3 ペン 4 パン

12 ちいさい かばんが ほしいです。

1 少さい 2 小さい 3 水さい 4 川さい

もんだい３ CHỌN TỪ HỢP CÂU

（　　）に　なにを　いれますか。１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

13 田中（たなか）さんは　せが（　　）です。

1 たかい　2 ながい　3 おおきい　4 ひろい

14 駅で　友だちを　３０分（　　）。

1 あいました　2 まちました
3 みました　4 とまりました

15 かぜを　ひきましたから、くすりを（　　）ねました。

1 食べて　2 かんで　3 のんで　4 のって

16 A「おなかが（　　）。」
B「じゃあ、なにか　食べましょう。」

1 いっぱいです　2 なりました
3 ありました　4 すきました

17 冬（ふゆ）は　夜（よる）が（　　）です。

1 ながい　2 おおい　3 たかい　4 ひろい

18 この　りょうりは（　　）ですね。もう　一つ　食べたいです。

1 まずい　2 へた　3 おいしい　4 きらい

もんだい４ CÂU CÙNG NGHĨA

＿の　ぶんと　だいたい　おなじ　いみの　ぶんが　あります。１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

19 この　えいがは　つまらなかったです。

1 この　えいがは　おもしろかったです。
2 この　えいがは　おもしろくなかったです。
3 この　えいがは　ながかったです。
4 この　えいがは　むずかしかったです。

20 きのう　しごとを　休みました。

1 きのう　しごとが　おおかったです。
2 きのう　しごとに　行きました。
3 きのう　しごとを　しました。
4 きのう　しごとに　行きませんでした。

21 毎晩（まいばん）　国の　母に　電話します。

1 夜（よる）は　いつも　母に　電話します。
2 朝（あさ）は　いつも　母に　電話します。
3 夜（よる）は　ときどき　母に　電話します。
4 毎週　母に　電話します。

ここまで · Hết phần ①. Dừng bút khi hết 20 phút.

ĐỀ THỬ 2 · PHẦN ②

ぶんぽう・どっかい

Ngữ pháp · Đọc hiểu · **22 câu** · **40 phút**

Bắt đầu ___:___ Nộp bài ___:___ Số câu đã làm _____/22

もんだい 1 CHỌN MẪU NGỮ PHÁP

（　　）に　なにを　いれますか。1・2・3・4から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

22 わたしは　きのう　友だち（　　）えいがを　見ました。

1 を　2 が　3 と　4 に

23 A「コーヒーと　こうちゃと、（　　）が　いいですか。」

B「コーヒーが　いいです。」

1 どれ　2 どちら　3 なに　4 どこ

24 うちから　駅（　　）あるいて　１０分です。

1 まで　2 より　3 で　4 を

25 へやに　だれ（　　）いません。

1 が　2 を　3 に　4 も

26 つめたい　ジュースが（　　）です。

1 のむ　2 のんで　3 のみたい　4 のみ

27 A「お母さんは？」

B「母は　いま　だいどころで　りょうりを（　　）。」

1 して　います　　2 して　ください

3 しましょう　　4 しませんか

28 きのうの　テストは（　　）。

1 むずかしいでした

2 むずかしくなかったです

3 むずかしくないでした

4 むずかしかったじゃないです

29 この　子は　来月　３さい（　　）なります。

1 が　2 を　3 で　4 に

30 A「この　本、かりても　いいですか。」

B「（　　）。どうぞ。」

1 ええ、いいですよ

2 いいえ、ちがいます

3 どういたしまして

4 いいえ、けっこうです

もんだい２ CÂU ★

★に　入る　ものは　どれですか。１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

31 A「駅は　どこですか。」

B「この　みちを　＿＿　★　＿＿　＿＿　あります。」

1 みぎ　2 に　3 行って　4 まっすぐ

32 A「きのうは　どうしましたか。」

B「＿＿　＿＿　★　＿＿、うちで　ねて　いました。」

1 ひいて　2 あって　3 かぜを　4 ねつが

33 A「ヒネさんの　＿＿　＿＿　＿＿　★　か。」

B「あの　あおいのです。」

1 です　2 どれ　3 は　4 かさ

34 ばんごはんを　＿＿　＿＿　★　＿＿。

1 食べた　2 しゅくだいを　3 しました　4 あとで

もんだい３ ĐIỀN ĐOẠN VĂN

[1]から[4]に　なにを　いれますか。ぶんしょうの　いみを　かんがえて、１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

わたしの　まち

ヒネ

わたしは　わかばだいと　いう　まちに　すんで　います。駅の　ちかくに　スーパーや　図書館(としょかん)が　あって、とても　べんりです。図書館(としょかん)は　しずかですから、よく　そこで　勉強(べんきょう)します。

わたしの　アパート[1]　駅の　あいだに、小さい　こうえんが　あります。朝(あさ)、そこで　はしって　いる　人が　たくさん　います。

大家(おおや)さんの　にわには　かきの　木が　あります。先週、大家(おおや)さんに　かきを　四つ　[2]。あまくて、とても　おいしかったです。

わかばだいは　にぎやかな　まちでは　ありません。[3]、しずかで、すみやすい　まちです。わたしは　この　まちが　[4]。

注　べんり tiện lợi　大家(おおや)さん bà chủ nhà (cho thuê)　すみやすい dễ sống　～と　いう (tên) là ～

35 1

1 と　2 や　3 も　4 を

36 2

1 あげました　2 くれました　3 もらいました　4 かしました

37 3

1 だから　2 それから　3 でも　4 じゃあ

38 4

1 だいすきな　2 だいすきです　3 だいすきに　4 だいすきで

もんだい４ ĐOẠN NGẮN

つぎの　ぶんしょうを　よんで、しつもんに　こたえて　ください。こたえは、１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

ワ ワン

ヒネさん、あさっての　試験、がんばって　くださいね。わたしは　来年の　７月に　N5を　うけます。ヒネさんの　N5の　ノートを、試験の　あとで　かして　ください。来週の　月曜日に、クラスで　もらっても　いいですか。

注　うける dự (thi)　たのむ nhờ

39 ワンさんは　ヒネさんに　何を　たのみましたか。

1 試験の　まえに　ノートを　かす　こと
2 ７月に　いっしょに　試験を　うける　こと
3 試験の　あとで　ノートを　かす　こと
4 月曜日に　ノートを　かえす　こと

ヒネさんへ

日曜日は　試験ですね。月曜日の　アルバイトの　時間を　かえました。５時からでしたが、６時から　来て　ください。試験の　つぎの　日ですから、ゆっくり　休んで　くださいね。田中さんは　いつもと　おなじ　５時からです。わたしは　月曜日、７時まで　店に　います。

店長

注　かえる đổi, thay　ゆっくり thong thả, thoải mái

40 ヒネさんは　月曜日、何時に　店へ　行きますか。

1 ４時　2 ５時　3 ６時　4 ７時

もんだい５ ĐOẠN VỪA

つぎの　ぶんしょうを　よんで、しつもんに　こたえて　ください。こたえは、１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

ヒネさんへ

ヒネさん、日曜日(にちようび)は　試験(しけん)ですね。わたしも　若(わか)い　とき、英語(えいご)の　試験(しけん)を　うけました。試験(しけん)の　まえの　日は　しんぱいで、夜(よる)　おそくまで　勉強(べんきょう)しました。そして、つぎの　日の　朝(あさ)、起(お)きた　とき、もう　９時でした。試験(しけん)は　９時半からでしたから、いそいで　タクシーに　乗(の)りました。試験(しけん)には　まにあいましたが、ねむくて、あまり　できませんでした。

　ですから、ヒネさんに　ひとつ　おねがいが　あります。試験(しけん)の　まえの　日は、夜(よる)　おそくまで　勉強(べんきょう)しないで　ください。はやく　ねて、朝(あさ)ごはんを　ちゃんと　食べて　ください。

　試験(しけん)の　あとで、ベトナム語の　しつもんを　たくさん　しますね。店で　まって　います。

山田(やまだ)

注　若(わか)い trẻ　しんぱい lo lắng　まにあう kịp giờ　ちゃんと đàng hoàng, đầy đủ

41 山田(やまだ)さんは　どうして　タクシーに　乗(の)りましたか。

1 電車が　とまって　いたからです。
2 試験(しけん)の　ばしょが　とおかったからです。
3 朝(あさ)　おそく　起(お)きたからです。
4 雨が　降(ふ)って　いたからです。

42 山田(やまだ)さんの　おねがいは　何ですか。

1 試験(しけん)の　まえの　日は　はやく　ねる　こと
2 試験(しけん)の　日は　タクシーで　行く　こと
3 試験(しけん)の　まえに　ベトナム語を　おしえる　こと
4 試験(しけん)の　まえの　日は　おそくまで　勉強(べんきょう)する　こと

もんだい６ TÌM THÔNG TIN

したの　ひょうを　みて、したの　しつもんに　こたえて　ください。こたえは、１・２・３・４から　いちばん　いい　ものを　ひとつ　えらんで　ください。

あおば大学の　みせ（１２月）

みせ	ばしょ	じかん
しょくどう	１号館（ごうかん）	１１:００～１４:００
パンや	２号館（ごうかん）の　まえ	９:００～１２:２０
カフェ	３号館（ごうかん）	１３:００～１７:００
コンビニ	正門（せいもん）の　よこ	８:００～２０:００

※　日曜日（にちようび）は、しょくどうと　コンビニは　休みです。

注　号館（ごうかん） toà nhà số...　正門（せいもん） cổng chính　しょくどう căng tin, nhà ăn

43 ヒネさんは　１２月６日（日）、１２時１５分に　２号館（ごうかん）に　つきます。１２時３０分までに　教室（きょうしつ）に　入ります。その　まえに、どこで　何か　買う　ことが　できますか。

1 しょくどう　2 パンや　3 カフェ　4 コンビニ

ここまで · Hết phần ②. Dừng bút khi hết 40 phút.

PHIẾU TÔ ĐÁP ÁN

Đề thử 2

Tên _____

Ngày làm _____

Tô kín một vòng cho mỗi câu, như phiếu thi thật: ●. Chấm xong, đánh ✓ hoặc ✗ vào ô cuối hàng.

Phần ① もじ・ごい

もんだい 1 Đọc chữ Hán

1	①	②	③	④	
2	①	②	③	④	
3	①	②	③	④	
4	①	②	③	④	
5	①	②	③	④	
6	①	②	③	④	
7	①	②	③	④	

もんだい 2 Viết chữ Hán

8	①	②	③	④	
9	①	②	③	④	
10	①	②	③	④	
11	①	②	③	④	
12	①	②	③	④	

もんだい 3 Chọn từ hợp câu

13	①	②	③	④	
14	①	②	③	④	
15	①	②	③	④	
16	①	②	③	④	
17	①	②	③	④	
18	①	②	③	④	

もんだい 4 Câu cùng nghĩa

19	①	②	③	④	
20	①	②	③	④	
21	①	②	③	④	

Phần ② ぶんぽう・どっかい

もんだい 1 Chọn mẫu ngữ pháp

22	①	②	③	④	
23	①	②	③	④	
24	①	②	③	④	
25	①	②	③	④	
26	①	②	③	④	
27	①	②	③	④	
28	①	②	③	④	
29	①	②	③	④	
30	①	②	③	④	

もんだい 2 Câu ★

31	①	②	③	④	
32	①	②	③	④	
33	①	②	③	④	
34	①	②	③	④	

もんだい 3 Điền đoạn văn

35	①	②	③	④	
36	①	②	③	④	
37	①	②	③	④	
38	①	②	③	④	

もんだい 4 Đoạn ngắn

39	①	②	③	④	
40	①	②	③	④	

もんだい 5 Đoạn vừa

41	①	②	③	④	
42	①	②	③	④	

もんだい 6 Tìm thông tin

43	①	②	③	④	

ĐÁP ÁN · PHẦN A · LUYỆN THEO DẠNG

Lời giải từng câu và bản dịch: mở bài tương ứng ở hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/

Bài 1 Tin nhắn của Tanaka hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/tin-nhan-cua-tanaka/	1 **2**	2 **2**	3 **2**	4 **2**
Bài 2 Giấy nhắn ở ひまわり hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/giay-nhan-o-himawari/	1 **2**	2 **2**	3 **1**	4 **1**
Bài 3 Lớp học đổi giờ hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/lop-hoc-doi-gio/	1 **2**	2 **1**	3 **2**	4 **3**
Bài 4 Nhật ký của Hine hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/nhat-ky-cua-hine/	1 **2**	2 **2**	3 **2**	
Bài 5 Lịch đổ rác hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/lich-do-rac/	1 **4**	2 **3**	3 **2**	
Ôn 1 Ôn 1 · Bốn đoạn ngắn hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/on-1-doan-ngan/	1 **2**	2 **2**	3 **2**	4 **3**
Bài 6 Cuối tuần của bạn cùng lớp hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/cuoi-tuan-cua-ban-cung-lop/	1 **1**	2 **2**	3 **2**	4 **3**	5 **4**
Bài 7 Món ăn quê tôi hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/mon-an-que-toi/	1 **2**	2 **2**	3 **2**	4 **3**
Bài 8 Thư của ông Yamada hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/thu-cua-ong-yamada/	1 **1**	2 **3**	3 **3**	4 **2**
Bài 9 Người bạn Nhật của tôi hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/nguoi-ban-nhat-cua-toi/	1 **4**	2 **3**	3 **4**	4 **2**
Bài 10 Chuyến đi núi Takao hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/chuyen-di-nui-takao/	1 **3**	2 **2**	3 **3**	4 **4**
Ôn 2 Ôn 2 · Đoạn vừa và đoạn ngắn hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/on-2-doan-vua/	1 **3**	2 **4**	3 **3**	4 **2**	5 **2**	6 **3**
Bài 11 Tờ rơi lễ hội trường hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/to-roi-le-hoi-truong/	1 **2**	2 **2**	3 **2**	4 **4**	5 **2**
Bài 12 Bảng giá ひまわり hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/bang-gia-himawari/	1 **3**	2 **1**	3 **2**	4 **2**	5 **3**
Bài 13 Bảng giờ tàu tới điểm thi hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/bang-gio-tau-toi-diem-thi/	1 **2**	2 **3**	3 **1**	4 **3**
Bài 14 Lớp nấu ăn khu phố hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/lop-nau-an-khu-pho/	1 **4**	2 **3**	3 **2**	4 **2**
Bài 15 Phiếu dự thi hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/phieu-du-thi/	1 **3**	2 **2**	3 **2**	4 **2**
Ôn 3 Ôn 3 · Ba tờ thông tin hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/on-3-tim-thong-tin/	1 **2**	2 **2**	3 **2**	4 **2**	5 **4**

Bài 16 Chữ Hán: đọc và viết
hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/chu-han-doc-va-viet/

1 **3**	2 **2**	3 **4**	4 **1**	5 **2**	6 **4**	7 **1**	8 **2**	9 **3**	10 **4**
11 **1**	12 **3**	13 **2**	14 **3**	15 **1**	16 **4**	17 **2**			

Bài 17 Từ vựng: chọn từ, câu cùng nghĩa
hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/tu-vung-chon-tu-cau-cung-nghia/

1 **2**	2 **3**	3 **1**	4 **4**	5 **2**	6 **3**	7 **2**	8 **4**	9 **1**	10 **3**
11 **4**	12 **1**	13 **2**	14 **3**						

Bài 18 Ngữ pháp: câu ★ và điền đoạn văn
hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/ngu-phap-cau-sao-va-dien-doan-van/

1 **4**	2 **2**	3 **4**	4 **1**	5 **2**	6 **3**	7 **4**	8 **1**	9 **3**	10 **2**
11 **2**	12 **3**	13 **1**	14 **4**						

ĐÁP ÁN · ĐỀ THỬ 1

Phần ①

1	**3**	2	**1**	3	**2**	4	**4**	5	**1**	6	**3**
7	**2**	8	**2**	9	**3**	10	**4**	11	**1**	12	**2**
13	**2**	14	**4**	15	**1**	16	**4**	17	**2**	18	**3**
19	**2**	20	**3**	21	**1**						

Phần ②

22	**3**	23	**1**	24	**4**	25	**3**	26	**2**	27	**3**
28	**4**	29	**2**	30	**1**	31	**2**	32	**4**	33	**1**
34	**3**	35	**1**	36	**2**	37	**3**	38	**2**	39	**2**
40	**3**	41	**2**	42	**3**	43	**3**				

Tự chấm theo dạng

DẠNG	CÂU	ĐÚNG	NÊN ÔN NẾU	ÔN Ở ĐÂU
Đọc chữ Hán Phần ① · もんだい 1	1–7	___/7	dưới 5	Bài 16 hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/chu-han-doc-va-viet/
Viết chữ Hán Phần ① · もんだい 2	8–12	___/5	dưới 4	Bài 16 hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/chu-han-doc-va-viet/
Chọn từ hợp câu Phần ① · もんだい 3	13–18	___/6	dưới 4	Bài 17 hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/tu-vung-chon-tu-cau-cung-nghia/
Câu cùng nghĩa Phần ① · もんだい 4	19–21	___/3	dưới 2	Bài 17 hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/tu-vung-chon-tu-cau-cung-nghia/
Chọn mẫu ngữ pháp Phần ② · もんだい 1	22–30	___/9	dưới 6	Bài 18 hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/ngu-phap-cau-sao-va-dien-doan-van/
Câu ★ Phần ② · もんだい 2	31–34	___/4	dưới 3	Bài 18 hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/ngu-phap-cau-sao-va-dien-doan-van/
Điền đoạn văn Phần ② · もんだい 3	35–38	___/4	dưới 3	Bài 18 hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/ngu-phap-cau-sao-va-dien-doan-van/
Đoạn ngắn Phần ② · もんだい 4	39–40	___/2	dưới 2	Ôn 1 hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/on-1-doan-ngan/
Đoạn vừa Phần ② · もんだい 5	41–42	___/2	dưới 2	Ôn 2 hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/on-2-doan-vua/
Tìm thông tin Phần ② · もんだい 6	43	___/1	dưới 1	Ôn 3 hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/on-3-tim-thong-tin/
Cả đề	1–43	___/43	Chỉ là số câu đúng, không quy ra điểm JLPT.	

Sai câu nào? Xem lời giải trên web

hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/de-thu-1/

Mỗi câu có bản dịch, lời giải cho cả bốn lựa chọn (vì sao đúng, cái bẫy ở đâu), và câu chứa đáp án trong bài đọc sáng lên. Bấm vào câu tiếng Nhật để nghe.

ĐÁP ÁN · ĐỀ THỬ 2

Phần ①

1	**2**	2	**4**	3	**1**	4	**3**	5	**4**	6	**1**
7	**3**	8	**2**	9	**3**	10	**1**	11	**4**	12	**2**
13	**1**	14	**2**	15	**3**	16	**4**	17	**1**	18	**3**
19	**2**	20	**4**	21	**1**						

Phần ②

22	**3**	23	**2**	24	**1**	25	**4**	26	**3**	27	**1**
28	**2**	29	**4**	30	**1**	31	**3**	32	**4**	33	**1**
34	**2**	35	**1**	36	**3**	37	**3**	38	**2**	39	**3**
40	**3**	41	**3**	42	**1**	43	**2**				

Tự chấm theo dạng

DẠNG	CÂU	ĐÚNG	NÊN ÔN NẾU	ÔN Ở ĐÂU
Đọc chữ Hán Phần ① · もんだい 1	1–7	___/7	dưới 5	Bài 16 hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/chu-han-doc-va-viet/
Viết chữ Hán Phần ① · もんだい 2	8–12	___/5	dưới 4	Bài 16 hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/chu-han-doc-va-viet/
Chọn từ hợp câu Phần ① · もんだい 3	13–18	___/6	dưới 4	Bài 17 hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/tu-vung-chon-tu-cau-cung-nghia/
Câu cùng nghĩa Phần ① · もんだい 4	19–21	___/3	dưới 2	Bài 17 hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/tu-vung-chon-tu-cau-cung-nghia/
Chọn mẫu ngữ pháp Phần ② · もんだい 1	22–30	___/9	dưới 6	Bài 18 hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/ngu-phap-cau-sao-va-dien-doan-van/
Câu ★ Phần ② · もんだい 2	31–34	___/4	dưới 3	Bài 18 hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/ngu-phap-cau-sao-va-dien-doan-van/
Điền đoạn văn Phần ② · もんだい 3	35–38	___/4	dưới 3	Bài 18 hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/ngu-phap-cau-sao-va-dien-doan-van/
Đoạn ngắn Phần ② · もんだい 4	39–40	___/2	dưới 2	Ôn 1 hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/on-1-doan-ngan/
Đoạn vừa Phần ② · もんだい 5	41–42	___/2	dưới 2	Ôn 2 hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/on-2-doan-vua/
Tìm thông tin Phần ② · もんだい 6	43	___/1	dưới 1	Ôn 3 hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/on-3-tim-thong-tin/
Cả đề	1–43	___/43	Chỉ là số câu đúng, không quy ra điểm JLPT.	

Sai câu nào? Xem lời giải trên web

hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/de-thu-2/

Mỗi câu có bản dịch, lời giải cho cả bốn lựa chọn (vì sao đúng, cái bẫy ở đâu), và câu chứa đáp án trong bài đọc sáng lên. Bấm vào câu tiếng Nhật để nghe.

HỌC TIẾP TRÊN HINELEARN.COM

Dạng nào yếu, *ôn đúng bài đó*

Khoá **Luyện đọc hiểu N5** miễn phí, 24 bài, mỗi bài một dạng của đề. Chọn xong là thấy câu chứa đáp án trong bài sáng lên, mỗi lựa chọn sai có một dòng chỉ ra cái bẫy.

Đọc đoạn ngắn

Tin nhắn, giấy nhắn, thông báo. Bẫy: giờ cũ và giờ mới, chủ ngữ bị lược, ません ở cuối câu.

Đọc đoạn vừa

Bài văn, thư, nhật ký khoảng 250 chữ. Theo trình tự, tìm lý do.

Tìm thông tin

Tờ rơi, bảng giá, bảng giờ tàu. Chỉ tìm ô cần tìm, đọc dòng ※.

Chữ, từ vựng, ngữ pháp

Đếm từng nhịp, học từ theo cặp, câu ★ ghép trước đếm sau.

hinelearn.com/japanese/luyen-doc-hieu-n5/

Đề do hinelearn tự soạn theo dạng đề JLPT N5, không phải đề thi thật. In, photo, chia sẻ cho bạn học thoải mái — xin giữ nguyên tên hinelearn.